



TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thắng

ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

Mai Hải Đường

TRỤ SỞ

68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012

của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ



KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 47 - Tháng 5/2016

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 126 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH [19/5/1890 - 19/5/2016]

Văn Hùng	Xã hội luôn cần những người nêu gương	2
----------	---------------------------------------	---

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Cao Sỹ Kiêm	Kiểm toán Nhà nước cần bám sát quá trình tái cơ cấu kinh tế	4
-------------	---	---

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Phan Trường Giang	Kiểm toán Nhà nước trước những cơ hội và thách thức của hội nhập quốc tế	6
Hồng Nhung	Khi chính quyền là đơn vị cung ứng dịch vụ cho người dân, hay một cách nhìn khác về vai trò quản trị của Nhà nước	9
Nguyễn Minh Phong	Đẩy mạnh xử lý nợ xấu theo cơ chế thị trường	12
Trần Nguyên	Giảm thuế nhập khẩu ô tô: Hy vọng và áp lực	14

CHUYÊN ĐỀ: KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VIỆT NAM - THỰC TIỄN THĂNG TRÀM

Chúc Anh Tú	Cần phát huy vai trò của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp nhà nước	18
Lê Đình Thăng	Việc thành lập kiểm toán nội bộ phải xuất phát từ nhu cầu tự thân của đơn vị	21
Trần Phương Thùy	Kiểm toán nội bộ trong các ngân hàng thương mại - bài toán cần quan tâm	23
Phạm Thanh Huyền	"Kiểm toán nội bộ tại các ngân hàng thương mại mới chỉ phát triển ở mức cơ bản..."	27

TRAO ĐỔI

Phan Hữu Nghị	Tính bền vững của cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước	29
và Nguyễn Hồng Trang	Bàn về một số nội dung kiểm toán chủ yếu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư trong các cuộc kiểm toán ngân sách địa phương	33

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Thùy Lê	Kết quả kiểm toán Tập đoàn Dệt may Việt Nam năm 2012: Bài học lớn từ những dự án đầu tư thua lỗ	35
---------	---	----

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Ngọc Quỳnh	Canada: Lỗ hổng lớn trong giám sát khai thác mỏ	38
------------	---	----

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * *	Trang thơ	40
-------	-----------	----

Xã hội luôn cần những người nêu gương

 **VĂN HÙNG**

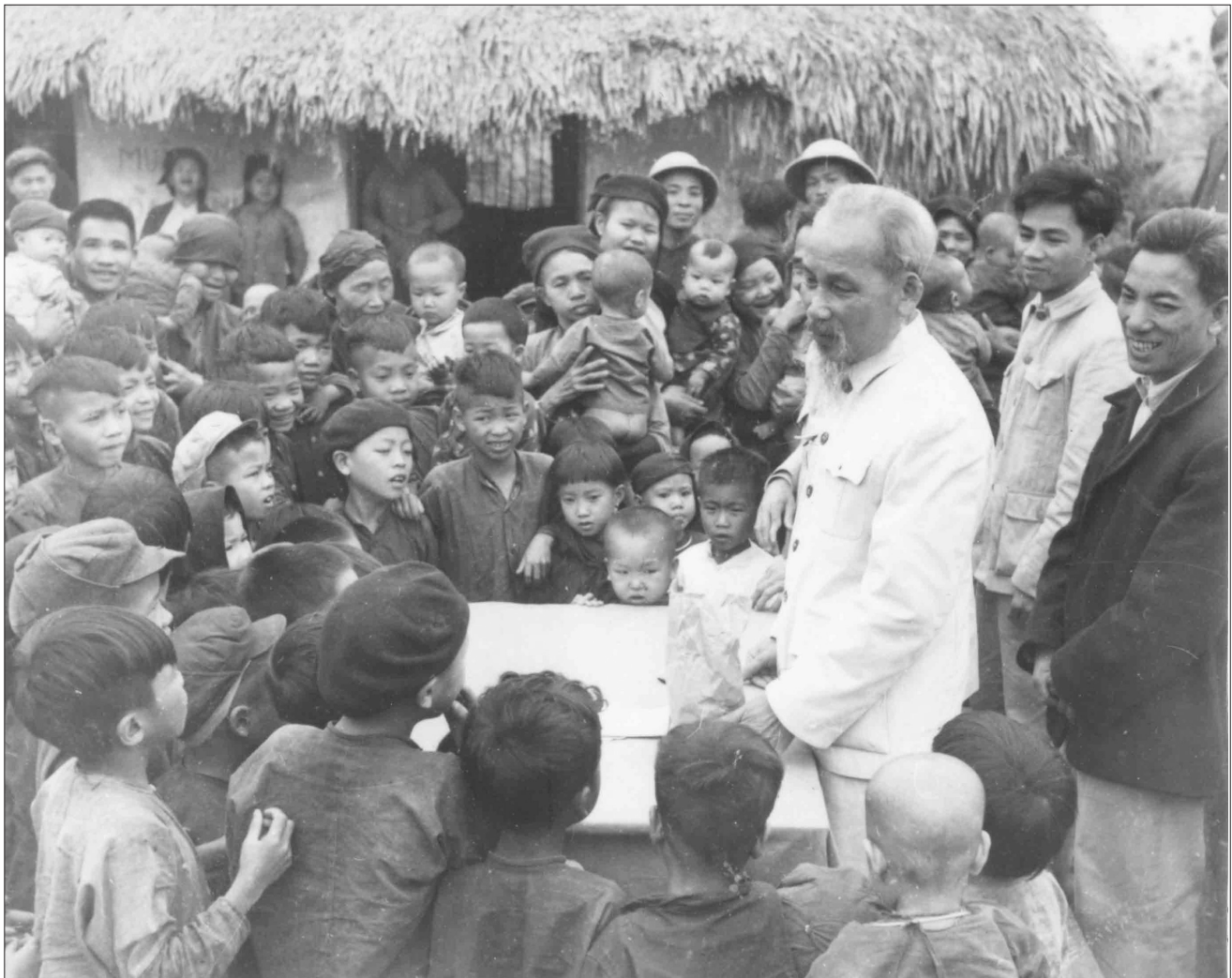
Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh đã trở thành cuộc vận động chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Sau 5 năm triển khai, nội dung này đã đi vào cuộc sống với những biểu hiện tích cực trong đời sống xã hội khi mặt tốt đẹp được nhân lên, xuất hiện ngày càng nhiều người tốt, việc tốt, mang lại niềm tin cho cộng đồng về một xã hội tốt đẹp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thời gian qua, các cơ quan truyền thông đã góp phần tích cực chuyển tải thông điệp quan trọng - kết quả của việc học và làm theo Bác, đồng thời cũng chỉ ra những hạn chế của việc triển khai Cuộc vận động này.

Hiểu một cách giản dị, Bác Hồ là hiện thân của tấm gương sáng toàn diện về đạo đức, nhân cách, tài năng và trọn đời cống hiến cho lý tưởng cao cả: độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc cho dân tộc, đất nước Việt Nam. Xét cho cùng, học và làm theo Bác chính là mỗi người phải tự rèn luyện, phấn đấu để bản thân mình trở thành người tốt, thành tấm gương sáng để

mọi người cùng soi chiếu, học tập. Không ai có thể tự cho mình là hoàn mỹ, nhưng trước hết mỗi người hãy là người có đạo đức, nhân cách. Đảng viên, cán bộ, nhất là người lãnh đạo càng phải rèn luyện, học tập để đạt được yêu cầu là tấm gương. Bác Hồ cũng đã từng nhắc nhở cán bộ phải là công bộc của dân, người phục vụ nhân dân; không có lợi ích nào lớn hơn là điều gì có lợi cho dân thì phải cố gắng làm bằng được; điều gì có hại cho dân thì quyết không được làm. Bác Hồ để lại muôn vàn lời căn dặn sâu sắc, chí lý mà giản dị, dễ hiểu. Bác căn dặn học sinh, sinh viên; các cháu thanh thiếu niên, thiếu nhi; cụ già, trẻ nhỏ; cán bộ, đảng viên, người lãnh đạo; bộ đội, công an; thầy cô giáo, thầy thuốc, thanh niên xung phong; thương bệnh binh... Học và làm theo Bác nghĩa là, ở từng cương vị, vị trí xã hội, vị trí công tác, nghề nghiệp của mình, mỗi chúng ta sẽ trở thành người tốt, có ích cho xã hội và cộng đồng. Và hơn thế, hoàn toàn có thể phấn đấu là tấm gương sáng để mọi người soi chung.

Đại hội XII đã thành công

tốt đẹp, công việc quan trọng ngay sau đó là triển khai sớm đưa Nghị quyết của Đại hội vào cuộc sống. Công việc này đòi hỏi sự nêu gương của người đứng đầu, góp phần thúc đẩy việc triển khai nghị quyết. Mỗi quan tâm chung của toàn xã hội hiện nay là đạo đức ở một bộ phận xã hội xuống cấp; ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh an toàn thực phẩm, mất an toàn giao thông... đều do lỗi con người gây ra, hoặc do lợi ích cá nhân, do mưu sinh, do coi thường tính mạng người khác hay vô trách nhiệm. Điều đó cho thấy giáo dục trong nhà trường, gia đình và xã hội còn nhiều bất cập. Vì thế, chưa bao giờ sự nêu gương của người đứng đầu lại được đặt ra một cách bức thiết như bây giờ. Rất mừng là Tổng Bí thư, Thủ tướng Chính phủ đã và đang khẳng định, người đứng đầu Đảng và Chính quyền phải là người nêu gương, chịu trách nhiệm với những nội dung công việc, hành động của nhân viên, cán bộ dưới quyền mình quản lý, chịu trách nhiệm khen, xử phạt trong phạm vi quyền hạn của mình. Nếu có thành tích thì được khen



thường, nếu sai sót, khuyết điểm thì người đứng đầu phải là người chịu trách nhiệm trước hết. Đề cao trách nhiệm, ràng buộc quyền hạn cá nhân, trao quyền tự chủ và quyết định sẽ tăng thêm ý thức chịu trách nhiệm cho người đứng đầu. Mỗi ngày, thấy trên các phương tiện truyền thông những tấm gương của biết bao người làm việc tốt, hành động đẹp, làm những việc tử tế vì cộng đồng, ấm áp tình đồng loại, tình người. Họ tuy bình dị nhưng thật sự là tấm gương cho xã hội noi theo. Báo chí chưa khai thác được nhiều tấm

gương người lãnh đạo ở mọi cấp, không chỉ là công dân, người dân lao động bình thường đã làm những việc tử tế, dám xả thân vì dân, vì nước. Người giữ cương vị càng cao nếu nêu gương sức lan toả và lay động, giáo dục cộng đồng càng lớn. Triển khai Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XII cần bắt đầu bằng việc nêu gương của người đứng đầu Đảng và chính quyền. Học tập và làm theo Bác chính là phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân. Xã hội đang cần những con người hành động, làm việc và tận hiến. Hoàn thành thật tốt

những công việc hàng ngày theo cương vị, chức trách được giao cũng là làm theo Bác. Hành động luôn có sức thuyết phục cao, bởi đó là LÀM THEO. Học tập mà để đấy thì thật vô nghĩa. Ai cũng nghĩ phải làm theo Bác mới thật sự xứng đáng với những gì Bác dạy. Tâm nguyện như thế mới là thực tâm.

Mỗi lần kỷ niệm sinh nhật Bác, hãy thành tâm tự kiểm mình, đã nói và làm thế nào, không thể nói hay làm dở, nói mà không làm. Nội dung sinh hoạt chỉ cần gói trong mệnh lệnh: nêu gương trung thực với chính mình và mọi người.■

Kiểm toán Nhà nước cần bám sát quá trình tái cơ cấu kinh tế



Trò chuyện với **TS.Cao Sỹ Kiêm**,
Nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

cụ thể. Điều này đã tạo nên nhận thức, cách hành động thống nhất, tập trung và có vẻ ồn ào hơn. Tuy nhiên, vẫn phải nói rằng, trong 4 năm qua, tái cơ cấu DNNN chưa có kết quả nhiều, còn trì trệ.

Nếu xét theo lĩnh vực, so với DN, tái cơ cấu ngân hàng thực hiện tốt hơn, tích cực hơn và có khả năng sẽ hoàn thành đề án sắp xếp, củng cố ngân hàng yếu kém, ngân hàng trung bình, còn toàn bộ hệ thống ngân hàng thì cần một thời gian nữa. Tái cơ cấu DNNN hiện nay mới chỉ dừng lại ở mức chỉ ra được những DN nào cần làm và nội dung làm cơ bản còn làm có kết quả thì cũng chỉ mức độ. Nhiều TĐ, TCT đang bế tắc, chưa thực hiện được đề án. Trước đây, Vinalines, Vinashine nổi lên nhưng mới chỉ giải quyết những mặt tồn tại của chính nó là chuyển cổ phần. Làm như vậy chưa phải là tái cơ cấu một cách đầy đủ và chưa đủ sức bật lên, toàn bộ các TĐ khác còn đang mơ hồ. Vừa qua, ngành hàng không đã thực hiện cổ phần hóa, đề án thực hiện tươi sáng hơn vì đây là lần đầu tiên huy động các TĐ trong nước và nước ngoài tham gia. Tuy nhiên, so với khối DNNN trung bình và cỡ nhỏ đã có địa chỉ thì khối TĐ, TCT vẫn đang bế tắc. Đặc biệt, khối tư nhân, DN nhỏ và vừa có dư địa rất lớn, có khả năng

đóng góp, hỗ trợ cho việc sử dụng lao động, giảm chi phí cho các DNNN, đồng thời cũng là bộ phận hợp thành thì chưa được khuyến khích mạnh mẽ.

Hiện nay, chúng ta đang rơi vào tình trạng hô hào rất nhiều việc như: đẩy mạnh cổ phần hóa, cải cách thủ tục hành chính... nhưng làm thì chưa được bao nhiêu. Cải cách thủ tục hành chính bao gồm rất nhiều việc như biên chế, lao động, chi phí, thủ tục... Tuy nhiên, bây giờ chỉ còn lại khâu cải cách thủ tục và cũng chỉ ở 3 ngành là thuế, xây dựng cơ bản, hải quan. Chúng ta nói thì rất to nhưng làm thì thu nhỏ lại. Vì thế, nếu không hành động, xây dựng chiến lược ngay thì khi tham gia vào thị trường chung ASEAN, TPP, nhiều DN sẽ rất lúng túng.

Vậy theo ông, chúng ta phải làm thế nào để DN trong nước vừa giải được bài toán tái cơ cấu, vừa đối phó được với hàng loạt hiệp định thương mại đã ký kết hoặc chuẩn bị được thông qua?

Hiện nay, nhiều DN mới chỉ hiểu là có thị trường chung, có TPP, nhưng thị trường đó ra sao, làm thế nào và cần chuẩn bị những gì, lộ trình nào, phân công ai thì hầu như chưa được chuẩn bị. Đây là điểm đáng lo nhất. Nếu như không chuẩn bị thì sẽ càng

Thưa ông, thời gian qua, hoạt động tái cơ cấu, sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được đánh giá là đạt chỉ tiêu về số lượng. Cá nhân ông có ý kiến như thế nào về kết quả này?

Tại Hội nghị Trung ương 3 Khóa XI, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã xác định: Tái cơ cấu DNNN mà trọng tâm là các tập đoàn (TĐ), tổng công ty (TCT) là một trong ba nhiệm vụ trọng tâm cấp bách trong quá trình tái cấu trúc tổng thể nền kinh tế nước ta. Như vậy, năm 2012 được xác định là cột mốc thực hiện tái cấu trúc nhưng thực chất, 2 năm sau đó, đề án nằm trong tình trạng án binh bất động, chưa đưa ra được hướng đi cụ thể. Cách đây hơn một năm, chúng ta đã xây dựng được đề án tái cơ cấu tích cực hơn, ngoài phương án tái cơ cấu chung của các doanh nghiệp (DN), đề án đã đi vào từng địa chỉ

tụt hậu bởi Việt Nam đang là nước yếu nhất trong 12 nước tham gia TPP và cũng thuộc tốp cuối của ASEAN. Tham gia thị trường tự do, chung hành động với 2 khối này là một điều rất khó khăn, kể cả với những DN lớn có sẵn tiềm lực. Theo tôi, có 3 việc phải làm ngay:

Thứ nhất, phổ biến cho DN hiểu nội dung, chỉ ra cần phải làm gì, chuẩn bị gì, tác động xấu, tác động tốt thế nào để họ tự hiểu, tự chọn, tự hành động. Khi ký hiệp định, tham gia vào thị trường chung, không phải những người ký mà chính DN, người lao động mới là đối tượng trực tiếp phải hội nhập. Muốn làm được thì các đối tượng đó phải hiểu nội dung làm, cách làm. Đây là việc quan trọng nhất.

Thứ hai, phải hoàn chỉnh hệ thống chính sách, cơ chế, thể chế điều hành phải sát với các nước. Chúng ta muốn hội nhập nhưng cơ chế chính sách lại không khớp với quốc tế thì một mặt không khuyến khích, tạo điều kiện cho DN hội nhập, mặt khác là sẽ bị trừng phạt ngay.

Thứ ba, phải chuẩn bị đội ngũ nhân lực đào tạo trong nước, ngoài nước, kể cả những người làm ngoại giao, nông dân... Nếu DN, người lao động cứ quen làm theo cách cũ thì vẫn có sản phẩm nhưng chất lượng không đảm bảo, không đủ điều kiện xuất khẩu, bị thu mua với giá quá rẻ hoặc phải thông qua một bên môi giới. Như vậy, cả DN và người dân sẽ không thu được lợi nhuận, kết quả là hội nhập để làm thuê. DN và Nhà nước còn rất nhiều việc phải làm, chưa thể yên tâm đón nhận cơ hội được.

Khác với trước đây, bây giờ

cần phải có tư tưởng, cái gì lợi thì cho dân làm để phát huy hết khả năng của dân, đẩy mới thực sự là động lực để phát triển. Theo tôi, không phải chỉ ngành hàng không mà tất cả các DNNN còn có thể cổ phần hóa thì nên bán. Có như thế mới đẩy nền kinh tế đi lên, cái gì Nhà nước cũng giữ để làm là không được. Thực tế cho thấy, Nhà nước làm đôi khi không bằng DN tư nhân và nếu cứ ôm lấy thì hiệu quả sẽ thấp, khả năng thu ngân sách không nhiều, khả năng đóng góp trí tuệ từ xã hội cũng sẽ hạn chế.

Chuyên đề kiểm toán việc thực hiện Đề án tái cơ cấu DNNN giai đoạn 2011-2015 là một trong những trọng tâm kiểm toán của KTNN thời gian gần đây. Theo ông, cuộc kiểm toán này sẽ có tác động như thế nào đối với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế trong thời gian tới?

Một xã hội văn minh bao giờ cũng phải đẩy mạnh cơ quan giám sát, điều tra, kiểm toán, bởi như vậy mới có thể uốn nắn hành động đi vào đúng quỹ đạo. Ngay từ khi bắt đầu, việc thực hiện tái cơ cấu đã có những lệch lạc nên rất cần những công cụ giám sát như KTNN. Nếu cứ làm xong, thấy hỏng rồi mới đưa kiểm toán vào thì việc coi như đã rồi, muốn sửa phải làm lại từ đầu. Quyết định tiến hành kiểm toán tái cơ cấu DNNN của KTNN đã buộc các DN phải nâng trách nhiệm của mình lên. Các DNNN phải suy xét, cân nhắc trong hoạt động để không sai phạm. Điều này theo tôi là rất tốt. Vấn đề ở đây là, KTNN sẽ đủ lực, đủ khả năng làm được đến đâu. KTNN Việt Nam dù đã rất tích cực hoạt động

nhưng so với nhiều nước thì vẫn còn non trẻ, đội ngũ nhân lực chưa thực sự thành thạo. Đây chính là khó khăn lớn nhất. Do đó, KTNN không có cách nào khác ngoài việc phải tự học hỏi, tự vươn lên, nâng cao điều kiện, trình độ, khả năng hành nghề của mình. KTNN bây giờ có thể chưa đủ sức làm nhưng nếu tích cực làm thì sẽ dần trưởng thành, nếu không bắt tay hành động thì tình hình sẽ càng tệ hơn.

Theo tôi, vấn đề bắt cấp lớn nhất hiện nay là quản lý tài chính, còn công nghệ không đáng quan ngại nhiều, có thể cải thiện được. Đối với ngân sách hiện nay, kiểm tra ở đâu cũng thấy có bất cập. Ở đâu có dự án, đất đai, giải phóng mặt bằng là lại có lãng phí, thất thoát. Nếu không có các cơ quan kiểm tra và KTNN theo sát thì sẽ rất nguy hiểm. Chúng ta không thể tin hoàn toàn vào các công ty kiểm toán tư nhân vì xét cho cùng họ vẫn chỉ là dịch vụ và tư vấn, hồ sơ vẫn có thể có những trường hợp lệch lạc so với thực tế. Bởi vậy, KTNN cần mạnh mẽ hơn, kiên quyết hơn để giảm bớt các biểu hiện tiêu cực. Tất nhiên, không thể đòi hỏi kết quả đạt được ngay khi chỉ qua một lần kiểm toán, nhưng những cuộc kiểm toán như thế sẽ hỗ trợ quá trình tái cơ cấu phát triển lành mạnh hơn, theo đúng xu thế thị trường và xu thế hội nhập. Điều này đồng nghĩa với việc KTNN cần phải bám sát quá trình tái cơ cấu, kiểm toán nhiều lần, nhiều đơn vị cụ thể và phải thực hiện thật cương quyết, triệt để.

Trân trọng cảm ơn những chia sẻ của ông!■

HẢI LY (thực hiện)

Kiểm toán Nhà nước trước những cơ hội và thách thức của hội nhập quốc tế

 **PHAN TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán Nhà nước**

Việc chủ động và tích cực hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hoá mở ra cơ hội cho KTNN tham gia sâu vào quá trình hội nhập, sẽ mang lại những điều kiện, cơ hội cho việc nắm bắt, học hỏi và tận dụng tối đa những kiến thức, khoa học công nghệ, kinh nghiệm mới phát triển về lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

Các cơ quan Kiểm toán tối cao (ISSAIs) đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình chuyển đổi và hội nhập quốc tế. Hiện nay, xu thế chung của ISSAIs trong khu vực và trên thế giới là ngoài các loại hình kiểm toán truyền thống (kiểm toán tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động) được thực hiện theo hệ thống chuẩn mực quốc tế thì ISSAIs đang tăng cường nghiên cứu và triển khai thực hiện nhiều loại hình, lĩnh vực, phương pháp tiếp cận kiểm toán/chuyên môn mới mang tính đặc thù và tính toàn cầu, như: kiểm toán dựa trên hệ thống (system-based audit); kiểm toán môi trường; kiểm toán công nghệ thông tin; kiểm toán quản lý nợ công; kiểm toán chuyển giá; kiểm toán quản lý thiên tai; kiểm toán các ngành công nghiệp khai khoáng; kiểm toán các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP); kiểm toán an ninh xã hội... và các vấn đề cơ bản liên quan đến kiểm toán như: phòng chống gian lận và tham nhũng; tính độc lập và vai trò của SAI;

hệ thống kiểm soát nội bộ; tiếp cận kiểm toán theo trọng yếu-rủi ro. Các vấn đề kiểm toán lựa chọn thường có tính xuyên biên giới, theo đó, ISSAIs cũng có xu hướng hợp tác thực hiện các cuộc kiểm toán chung, ngày càng có nhiều cuộc kiểm toán đối với các vấn đề có tính đa quốc gia và toàn cầu. Chính vì vậy, INTO-SAI đã xây dựng một chuẩn mực kiểm toán, đó là Chuẩn mực kiểm toán đối với các cuộc kiểm toán hợp tác (ISSAI 5800).

Đón cơ hội và thách thức từ hội nhập

Việt Nam đã và đang bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế sâu sắc và toàn diện hơn bao giờ hết kể từ khi mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Sau gần 10 năm gia nhập WTO, đánh dấu cho sự khởi đầu làn sóng hội nhập của Việt Nam, hiện nay, Chính phủ đã đàm phán thành công và sẽ sớm ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (với các yêu cầu hội nhập cao hơn, sâu hơn) đang được kỳ vọng sẽ tạo ra làn sóng hội nhập, đầu tư

mới, mạnh mẽ hơn đối với Việt Nam. Nhất là trong năm 2015, Việt Nam đã đàm phán thành công nhiều Hiệp định Thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, như: Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), giữa Việt Nam và Hàn Quốc,... và đặc biệt là việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) đầu năm 2016. Việc ký kết và thực hiện các Hiệp định thương mại tự do đặt ra nhiều cơ hội và thách thức không chỉ cho cộng đồng các doanh nghiệp, doanh nhân Việt Nam mà còn cả các cơ quan quản lý của Nhà nước với vai trò định hướng, chèo lái còn thuyền hội nhập ra biển lớn; trong đó có KTNN với tư cách là cơ quan liên quan đến mọi lĩnh vực quản lý nhà nước. Bởi vì, khi hội nhập sâu thì các hoạt động kinh tế-xã hội, đầu tư, lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, luồng vốn, nguồn nhân lực... đều phải tuân theo luật chơi quốc tế (hệ thống thông tin minh bạch, luật pháp rõ ràng, cách thức quản trị

của doanh nghiệp và Chính phủ hiệu quả,...), phải cùng một “ngôn ngữ” toàn cầu. Trong khi đó, hoạt động cơ quan KTNN, mặc dù hoạt động trong lĩnh vực công với các đối tượng trực tiếp trong khu vực công nhưng có vai trò rất lớn đối với việc thúc đẩy tính minh bạch thông tin vĩ mô, góp phần tạo lập môi trường pháp lý, đầu tư, hoàn thiện thể chế cho quá trình hội nhập. Chính vì thế, cơ quan KTNN cũng phải thay đổi để hội nhập với các cơ quan Kiểm toán tối cao khác trên thế giới về lĩnh vực kiểm toán nhà nước.

Việc chủ động và tích cực hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hoá mở ra cơ hội cho KTNN tham gia sâu vào quá trình hội nhập, sẽ mang lại những điều kiện, cơ hội cho việc nắm bắt, học hỏi và tận

dụng tối đa những kiến thức, khoa học công nghệ, kinh nghiệm mới phát triển về lĩnh vực kiểm toán nhà nước. Qua đó, hoàn thiện thể chế và hệ thống hoạt động, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ kiểm toán viên theo tiêu chuẩn quốc tế. Ngược lại, với đội ngũ kiểm toán viên có trình độ quốc tế, khu vực, thể chế tương đồng theo thông lệ quốc tế là điều kiện tiên quyết để chúng ta dễ dàng hội nhập hơn, thúc đẩy cho sự phát triển theo xu hướng hội nhập. Tuy nhiên, những cơ hội và điều kiện không tự nó đến mà chỉ là những thông tin có giá trị và chúng ta phải tự mình biến nó thành cơ hội và tạo ra giá trị gia tăng cho KTNN. Điều này có nghĩa, chúng ta phải tự đánh giá lại thực trạng hiện nay chúng ta

đang ở vị trí nào trên bản đồ Kiểm toán tối cao thế giới và phải quyết tâm đổi mới để hội nhập, không thể tự thỏa mãn với những gì hiện có, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, hiệu quả và gia tăng giá trị kiểm toán.

Quá trình hội nhập quốc tế của KTNN hiện nay cũng như những năm tới không chỉ có cơ hội và thuận lợi, mà còn phải đối diện với nhiều thách thức, khó khăn lớn, nhất là khi KTNN thực hiện nhiệm vụ đăng cai tổ chức Đại hội ASOSAI lần thứ 14 vào năm 2018; theo đó, sẽ thực hiện vai trò là thành viên Ban Điều hành ASOSAI giai đoạn 2015-2024, Chủ tịch ASOSAI giai đoạn 2018-2021. Do đó, chúng ta cần phải nhận diện rõ những thách thức mà KTNN phải đối mặt để từ đó có giải pháp khắc



phục hữu hiệu:

Thứ nhất, thách thức lớn nhất và dễ nhận thấy nhất xuất phát từ vị trí nước ta là một nước đang phát triển có trình độ kinh tế thấp, trong đó hoạt động quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập, hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế cho hội nhập chưa hoàn thiện... Đây là một trong những trở ngại lớn cho quá trình đổi mới, trong đó có KTNN.

Thứ hai, KTNN chủ yếu tập trung vào 02 loại hình kiểm toán truyền thống nhưng với cách làm theo chủ nghĩa kinh nghiệm và thói quen, nhận thức về sự thay đổi còn cầm chừng. Kết quả, trình độ và năng lực chuyên môn kiểm toán không những chưa bắt kịp xu thế phát triển mà còn khoảng cách khá xa so với các quốc gia trong khu vực và thế giới; cách tiếp cận và ứng dụng các phương pháp, loại hình kiểm toán mới theo chuẩn mực quốc tế còn rất hạn chế.

Thứ ba, KTNN chưa đủ nguồn nhân lực có trình độ quốc tế, năng lực hội nhập thấp, một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức vẫn theo thói quen cũ, ngại thay đổi, chưa mạnh dạn triển khai áp dụng các loại hình, phương pháp kiểm toán mới theo xu hướng thế giới.

Thay đổi để thích ứng với tình hình mới

Đại hội XII của Đảng đã xác định vấn đề hội nhập, đổi mới để phát triển như là một trong những quan điểm chủ đạo xuyên suốt quá trình lãnh đạo của Đảng, điều hành của Chính phủ, hoạt động của doanh nghiệp và người dân trong giai đoạn tới. Quan điểm đó là phải nâng cao

hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả, nâng cao hiệu quả đối ngoại đa phương, nhất là trong ASEAN... Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế và chủ động, tích cực đàm phán, ký kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, khai thác tối đa các cơ hội thuận lợi, hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực...

KTNN không thể đứng ngoài dòng xoáy của hội nhập, thay đổi nhanh chóng và khó lường của thế giới..., mà cần phải liên tục nắm bắt, vận dụng để giải quyết hiệu quả các vấn đề, các yêu cầu đang đặt ra. Cụ thể, KTNN cần quan tâm giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tiếp tục cam kết là thành viên có trách nhiệm, tăng cường tính chủ động, tích cực hợp tác và hội nhập quốc tế về kiểm toán nhà nước, chú trọng phát triển các quan hệ có chiều sâu, hiệu quả về chuyên môn trong các tổ chức kiểm toán quốc tế và các quốc gia có vị trí quan trọng trong khu vực.

Thứ hai, kiện toàn và phát triển năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, kiểm toán viên nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác đối ngoại của KTNN nói riêng; rà soát, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí và sử dụng đội ngũ cán bộ chuyên môn có bản lĩnh chính trị vững vàng, nắm vững chuyên môn nghiệp vụ đối ngoại, có kinh nghiệm chuyên môn kiểm toán đạt trình độ quốc tế, đáp ứng yêu cầu của công tác đối ngoại trong giai đoạn mới; tạo điều kiện về kinh phí, cơ sở vật

chất và cơ chế đảm bảo cho các hoạt động đối ngoại.

Thứ ba, KTNN cần phát triển một chính sách đổi mới, cải cách mạnh mẽ mang tính chiến lược bằng nguồn lực nội tại nhằm tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, tư duy và trách nhiệm trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ; quyết tâm và triển khai áp dụng mạnh mẽ các loại hình và phương pháp kiểm toán mới, trong đó tăng cường các cuộc kiểm toán hoạt động theo hướng bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về kinh tế - xã hội...

Thứ tư, tiếp tục nâng cao vai trò và vị thế của KTNN tại các diễn đàn quốc tế về chuyên môn kiểm toán nhằm góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, phù hợp với khả năng, điều kiện và lợi ích cốt lõi của KTNN.

Thứ năm, kịp thời nhận diện xu hướng thế giới về hoạt động kiểm toán nhà nước để tiếp cận, tìm hiểu và áp dụng thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện Việt Nam; phát triển các loại hình, áp dụng phương pháp kiểm toán mới.

Thứ sáu, tăng cường tính chủ động và nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước, nhằm không ngừng nâng cao nhận thức và tư duy hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, kiểm toán viên trong ngành cũng như các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiểu rõ, hiểu đúng và đầy đủ hơn về vai trò của KTNN trước xu thế hội nhập và phát triển. ■

Khi chính quyền là đơn vị cung ứng dịch vụ cho người dân, hay một cách nhìn khác về vai trò quản trị của Nhà nước

 **HỒNG NHUNG**

Nếu nhìn thẳng vào mối quan hệ bản chất giữa chính quyền và người dân thì người dân chính là những người đóng thuế để nuôi chính quyền. Và chính quyền được lập ra là để cung cấp dịch vụ công cho người dân. Nếu nhìn từ góc độ thị trường dịch vụ công thì người mua có quyền chấm điểm cho người bán, dù rằng họ không hoàn toàn được quyền chọn người bán. Bởi vậy, kết quả công bố từ báo cáo của PAPI (Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh) và SIPAS (Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước) năm 2015 đã cho thấy phần nào bức tranh toàn cảnh về mối quan hệ giữa chính quyền và người dân. Tuy nhiên, những phát hiện từ hai báo cáo này lại cho thấy tình trạng đáng quan ngại khi người dân phải hối lộ cho những “công bộc” của họ để được cung cấp dịch vụ mà đáng ra họ đương nhiên được hưởng...

“Lót tay” để được cung cấp dịch vụ công

Kết quả phân tích dữ liệu PAPI năm 2015 và so sánh qua các năm cho thấy, hiệu quả quản trị và hành chính công ở Việt Nam có xu hướng suy giảm đáng kể khi 5/6 tiêu chí được khảo sát đều giảm điểm. Trong 6 chỉ số nội dung gồm: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở; công khai, minh bạch; trách nhiệm giải trình với người dân; kiểm soát tham nhũng trong khu vực công; thủ tục hành chính công; cung ứng dịch vụ công, thì chỉ số “công khai, minh bạch” giảm mạnh nhất, hơn 7% điểm so với năm 2014.

Đáng chú ý, về kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, kết quả khảo sát còn cho thấy mức độ trầm trọng kinh niên của

“căn bệnh” tham nhũng tại Việt Nam, khi chỉ số này tiếp tục giảm 3% điểm so với năm 2014. Cụ thể, các chỉ tiêu đo mức độ hối lộ trong trường tiểu học công lập và dịch vụ hành chính công về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) đều cho thấy tình trạng những nhiễu, vòi vĩnh có xu hướng gia tăng. Thậm chí, kết quả khảo sát năm 2015 còn ghi nhận sự gia tăng đột biến ở tỷ lệ người dân phải chi “lót tay” khi làm sổ đỏ. Ước tính có khoảng 44% người dân đã phải đưa hối lộ để làm xong được sổ đỏ, tăng gần gấp đôi so với tỷ lệ ước tính 24% của năm 2014. Việc kiểm soát hiện trạng “bồi dưỡng” giáo viên ở trường tiểu học công lập vẫn là thách thức lớn ở tất cả các tỉnh/thành phố. Tại hơn một nửa số địa phương

trên cả nước, chỉ có từ 36-59% số người được hỏi cho rằng không có hiện tượng phụ huynh học sinh phải “bồi dưỡng” giáo viên. Đặc biệt, báo cáo cũng chỉ ra, giai đoạn 2011-2015 đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể tỷ lệ người được hỏi cho rằng “lót tay”, “chung chi”, “bồi dưỡng” ngoài quy định tồn tại phổ biến khi xin việc vào khu vực nhà nước, khám, chữa bệnh ở bệnh viện công lập, làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng và giáo dục công lập.

Một phát hiện đáng lo ngại của PAPI 2015 là có vẻ như người dân càng ngày càng chấp nhận mức độ tham nhũng nhiều hơn. Kết quả khảo sát năm 2014 cho thấy, người dân sẽ lên tiếng phản đối nếu “lót tay” từ 3 đến 5

triệu đồng, nhưng đến năm 2015, những người được khảo sát sẽ chỉ lên tiếng nếu bị đòi hỏi lộ từ 25 triệu đồng trở lên. TS. Đặng Hoàng Giang, đại diện Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc - UNDP cho rằng, đây là một sự phát triển rất đáng ngại. Người dân có thái độ sống chung với tham nhũng và mức chịu đựng của người dân tăng dần đều.

Đồng quan điểm trên, ông Đặng Ngọc Dinh, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng CECODES chia sẻ: Người dân cho rằng chính quyền hiện nay đang có cái gì đó trục trặc, bộ máy ấy không “trơn” nên phải “bôi trơn”, tức người dân đã có công làm cho bộ máy ấy trơn đi. Họ hiểu theo cách tích cực là khi “bôi” thì bộ máy đó “trơn” hơn. Hai cái sai cộng lại thành cái đúng. Đó là xu hướng đáng lo ngại khi người dân chấp nhận

tham nhũng, chọn sống chung với tham nhũng cũng như chấp nhận ngập đường, chấp nhận rác thải hay chấp nhận tắc đường...

Mới đây, một phóng sự được VTV24, Đài Truyền hình Việt Nam thực hiện khiến bất cứ ai cũng cảm thấy chua chát, dù rằng đây là chuyện “biết rồi, khổ lắm, nói mãi”. Khi hỏi một người dân ở một khu chung cư về tình trạng “lót tay” để làm sổ đỏ, người đàn ông ấy đã cười và trả lời rằng: “Tôi hỏi mọi người xung quanh, mất 5-7 triệu khi làm sổ đỏ là chuyện thường. Tôi mất thế là ít. Tôi nghĩ tôi vẫn còn hạnh phúc”. Thế mới biết, hóa ra, bị mất tiền nhưng vẫn hạnh phúc. Hạnh phúc vì bị ra giá “lót tay” thấp hơn.

Theo công bố từ SIPAS 2015, kết quả khảo sát gần 12.000 người tại 10 tỉnh, thành phố trên cả nước cũng cho thấy, ở cả 6

nhóm thủ tục hành chính được khảo sát (gồm chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng nhà ở, giấy đăng ký kết hôn, giấy khai sinh và chứng thực), người dân đều phải đưa tiền ngoài cho đội ngũ cán bộ thực thi công vụ, kể cả đối với những giấy tờ rất đơn giản như giấy khai sinh hay giấy đăng ký kết hôn; trong đó, hai dịch vụ ít nhận được sự hài lòng nhất của người dân là thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (73%) và thủ tục cấp phép xây dựng (76%).

Có thể thấy, chỉ số người dân hài lòng về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của SIPAS có sự chênh lệch với kết quả công bố trước đó của PAPI 2015. Tuy nhiên, theo lý giải của ông Dinh, điều này không lạ bởi 44% (PAPI) người dân cho rằng phải “có gì đó” mới



được cấp sổ đỏ và 73% (SIPAS) người dân hài lòng, nhưng không có nghĩa họ không phải chỉ “lót tay”. Có thể người dân vừa “bôi trơn” nhưng vẫn hài lòng, tức họ chấp nhận đưa thêm tiền để được việc. Sự lý giải này cũng trùng với ý kiến được chỉ ra từ báo cáo của SIPAS 2015, khi có tới 75-87% người dân được hỏi cảm thấy hài lòng về sự phục vụ của công chức nhưng không có nghĩa họ cho rằng chất lượng phục vụ của công chức đã đủ tốt. Vẫn có 27-47% người dân được hỏi đánh giá sự giao tiếp, tinh thần phục vụ và năng lực chuyên môn của công chức ở mức bình thường và thấp...

Để chính quyền là đơn vị cung ứng dịch vụ...

Để hướng tới một nền hành chính phục vụ, thì việc đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với các cơ quan công quyền là điều hết sức cần thiết. Ông Jairo Acuna Alfaro, Cố vấn chính sách toàn cầu, Quản trị và Giữ gìn hòa bình, UNDP tại New York, Mỹ cho hay: Những thể chế có khả năng đáp ứng nhu cầu của công dân và có trách nhiệm giải trình chỉ có thể được thiết lập khi giới hoạch định chính sách, công chức và người dân tương tác thường xuyên thông qua các quy trình chính sách. Tại mỗi quy trình này, giới hoạch định chính sách đánh giá lại quá trình thực hiện và điều chỉnh chiến lược, công chức rà soát quá trình thực thi và điều chỉnh lề lối làm việc, người dân tham gia thực thi chính sách và phản hồi.

Chia sẻ về vấn đề này, bà Jehanne Roccas, Đại sứ Vương quốc Bỉ tại Việt Nam cho biết:

Tại Bỉ, cách đây không lâu, chúng tôi đã đổi cách gọi các cơ quan cấp Bộ thành các đơn vị cung ứng dịch vụ. Chẳng hạn, Bộ Giáo dục giờ thành Cơ quan Chính phủ phụ trách dịch vụ giáo dục. Qua đó cho thấy một cách nhìn nhận khác về vai trò quản trị của Nhà nước.

Như vậy, ở Bỉ muốn nhấn mạnh và làm nổi bật vai trò cung cấp dịch vụ của chính quyền, chứ không đơn thuần chỉ là vấn đề quản lý. Chính phủ sẽ như máy chủ, còn các bộ, ngành, địa phương là nhà cung ứng dịch vụ, người dân là người sử dụng và mua dịch vụ - tức người dân có quyền đánh giá người phục vụ mình. Trong khi đó, nếu nhìn vào chỉ số kiểm soát tham nhũng tại Việt Nam, thì vô hình trung, bản chất mối quan hệ giữa chính quyền và người dân đang bị đảo ngược. Bộ máy công quyền từ mục tiêu phục vụ lại trở thành đối tượng người dân phải “cầu cạnh” mới được hưởng dịch vụ công một cách thuận lợi, như chính suy nghĩ của nhiều người: “Tôi hạnh phúc lắm vì mất có vài triệu là được cái sổ đỏ”...

Theo Báo cáo tổng kết việc thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 và Chương trình cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020, một trong những vấn đề còn tồn tại hạn chế và yếu kém chính là tệ cửa quyền, quan liêu, tham nhũng; tính công khai, minh bạch của nền hành chính còn nhiều thách thức; một bộ phận cán bộ công chức suy giảm lý tưởng, lối sống và vi phạm đạo đức công vụ, gây bất bình trong nhân dân.

Bởi vậy, kết quả khảo sát từ PAPI và SIPAS được coi là kênh thông tin hữu ích, kết nối quá trình hoạch định chính sách, thực thi chính sách và đánh giá kết quả thực thi chính sách nhằm hướng tới một nền hành chính phục vụ. Đặc biệt, với SIPAS - lần đầu tiên mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước được khảo sát và công bố nhằm đánh giá khách quan chất lượng cung cấp dịch vụ công. Cuộc khảo sát do Bộ Nội vụ phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam tổ chức. Thành quả của Chương trình phối hợp được kỳ vọng sẽ là một trong những cơ sở quan trọng, là đòn bẩy cần thiết thúc đẩy mạnh mẽ quá trình cải cách hành chính. Kết quả khảo sát sẽ góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức ở cơ sở, tạo cơ chế mở để người dân, tổ chức có thể tham gia giám sát, kiểm tra hoạt động của chính quyền, là cầu nối hữu ích phản ánh tâm tư, nguyện vọng của người dân đối với cơ quan có thẩm quyền.

Có lẽ thế, cũng dễ hiểu vì sao tư tưởng của Bí thư Thành ủy TP Hồ Chí Minh đã được nhiều người dân ủng hộ, khi ông cho rằng, chính quyền cần bỏ cơ chế xin - cho, chuyển bộ máy công quyền sang bộ máy phục vụ nhân dân và doanh nghiệp một cách vô điều kiện. Theo ông, người dân và doanh nghiệp chính là người đóng thuế nuôi bộ máy, bởi bộ máy chính quyền không thể “đề” ra được ngân sách...

Giá như mọi địa phương đều có chung suy nghĩ ấy...■

Đẩy mạnh xử lý nợ xấu theo cơ chế thị trường

 TS. NGUYỄN MINH PHONG

Theo Ngân hàng Nhà nước (NHNN), từ khi ra đời vào năm 2013 cho đến 31/12/2015, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) đã mua 24.512 khoản nợ xấu, tổng trị giá 243.335 tỷ đồng dư nợ gốc, với giá mua là 207.909 tỷ đồng, của 41 tổ chức tín dụng (TCTD); trong đó, thu hồi nợ được 22.783 tỷ đồng từ bán nợ (2.956 tỷ đồng) và bán tài sản bảo đảm. Năm 2016, VAMC sẽ tiếp tục mua khoảng 40.000 tỉ đồng nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt phát hành theo kế hoạch do NHNN thông qua. Như vậy, VAMC đã xử lý được trên 99,6% nợ xấu của các TCTD ước tính tại thời điểm tháng 9/2012 và góp phần giảm tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống về mức 2,72%, hoàn thành mục tiêu kiểm soát nợ xấu dưới 3%, góp phần cải thiện thanh khoản, giảm mặt bằng lãi suất, bơm vốn cho nền kinh tế, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh...

Tuy nhiên, về thực chất, việc mua bán nợ hiện hành mới chỉ mang tính hành chính. VAMC đang hoạt động với tư cách “thu gom” nợ xấu, mua nợ của các TCTD chủ yếu (khoảng 85%) theo giá trị sổ sách và không thương lượng về giá. Trên thực tế, quy mô nợ xấu vẫn còn lớn; quá trình xử lý nợ xấu tốn nhiều thời gian; các ngân hàng vẫn

phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi trái phiếu đặc biệt của VAMC hết hạn, các khoản nợ xấu không được xử lý hoặc được xử lý chậm sẽ quay trở lại các TCTD. Điều kiện mua nợ cũng chưa kích thích hoặc chưa đủ tạo áp lực thị trường cho TCTD trong bán nợ xấu và dễ làm tăng nợ phát sinh (theo Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia, cảnh báo có thể lên tới 45 ngàn tỷ đồng trong năm 2015). Việc bán tài sản nợ, bất động sản thế chấp còn nhiều bế tắc do vướng mắc từ các văn bản pháp luật về xử lý các khoản nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được điều chỉnh bởi các văn bản dưới luật có tính ổn định chưa cao, vẫn chưa mang tính thị trường.

Quan triệt tinh thần Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31/3/2015 (có hiệu lực từ ngày 05/4/2015) về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vừa ký Quyết định số 618/QĐ-NHNN và có hiệu lực từ ngày ký 12/4/2016; theo đó, VAMC chính thức được triển khai phương án mua-bán nợ xấu theo giá thị trường trong khuôn khổ những quy định cụ thể về

phạm vi, đối tượng, điều kiện, nguyên tắc, trình tự và giá mua nợ; vốn sử dụng để mua nợ; xử lý các khoản nợ xấu đã mua; cũng như phân cấp trách nhiệm của các đơn vị thuộc NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, VAMC, tổ chức tín dụng trong việc tổ chức thực hiện mua nợ xấu theo giá thị trường.

Các khoản nợ tại VAMC sẽ được phân chia theo các nhóm: Nhóm khoản nợ có khả năng tái cơ cấu; nhóm khoản nợ có khả năng thu hồi; nhóm khoản nợ cần phải tiến hành khởi kiện và các khoản nợ phải bán tài sản đảm bảo hay bán nợ để thu hồi. VAMC hiện đã rà soát lọc ra được khoảng 7.000 khoản nợ, không có tranh chấp hay các vấn đề về pháp lý, để sẵn sàng bán theo giá thị trường cho các nhà đầu tư.

Hiện vốn điều lệ của VAMC được nâng lên 2.000 tỷ đồng thay vì mức 500 tỷ đồng. Theo Nghị định 34, VAMC được phát hành trái phiếu để mua nợ theo giá trị thị trường trên cơ sở kế hoạch phát hành trái phiếu được NHNN phê duyệt theo 4 phương thức: 1- Đấu thầu phát hành; 2- Bảo lãnh phát hành; 3- Đại lý phát hành; 4- Bán trực tiếp. Trái phiếu của VAMC do tổ chức tín dụng nắm giữ được sử dụng để tham gia nghiệp vụ thị trường mở và tái cấp vốn tại NHNN.

Theo quy định tại Nghị định

53/2013/NĐ-CP, trường hợp không có thỏa thuận của các bên về xử lý tài sản bảo đảm, việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện thông qua các phương thức bán đấu giá: Bán đấu giá qua tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp; công ty quản lý tài sản bán đấu giá. VAMC lựa chọn, quyết định phương thức bán tài sản bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật và bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch. Nghị định 34 bổ sung thêm quy định: Sau 1 lần bán đấu giá tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu theo quy định nêu trên không thành, thì VAMC được tiếp tục bán tài sản đó thông qua phương thức bán đấu giá hoặc bán tài sản đó trên cơ sở thỏa thuận trực tiếp với bên mua, đồng thời thông báo cho bên bảo đảm biết.

Nghị định 34 cũng quy định: 3 trường hợp được coi là bán đấu giá không thành gồm: 1- Không có người tham gia đấu giá; 2- Không có người trả giá tại cuộc bán đấu giá; 3- Các trường hợp bán đấu giá không thành khác theo quy định của pháp luật về bán đấu giá.

Ngoài ra, Nghị định 34 cũng nói thời hạn của trái phiếu đặc biệt dùng để mua nợ xấu của các tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án tái cơ cấu hoặc đang gặp khó khăn về tài chính lên tối đa là 10 năm; đồng thời, cho phép tổ chức tín dụng được phép mua lại các khoản nợ xấu từ VAMC trước thời điểm đến hạn của trái phiếu đặc biệt.

Để có thể mua - bán nợ xấu theo giá thị trường phụ thuộc vào năng lực và cơ chế hoạt động của VAMC, các tổ chức tín

dụng, các ngân hàng, chủ tài sản cầm cố cho khoản nợ, các tầng nấc cơ quan thi hành pháp luật và tình hình thực tế trên thị trường bất động sản; hệ thống khuôn khổ pháp luật đầy đủ để có thể giải quyết các tranh chấp, phải có cơ chế phá sản và xử lý tài sản thế chấp...



Việc mua bán nợ theo giá thị trường đòi hỏi nâng tầm năng lực và trách nhiệm của VAMC khi đưa ra mức giá mua-bán sát thực, đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan, cũng như đảm bảo an toàn hiệu quả của bản thân. Việc đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu mà VAMC đã mua phải tuân theo các nguyên tắc quy định tại Luật Đấu giá tài sản, nhưng cần có quy định riêng về trình tự, thủ tục đấu giá loại tài sản đặc thù này, nhằm đảm bảo việc xử lý nợ xấu nhanh chóng, hiệu quả, góp phần lành mạnh hóa hoạt động của hệ thống tín dụng và nền kinh tế. Cần làm rõ trách nhiệm của các bên, sau khi mua đứt bán đoạn các khoản nợ, để tránh xảy ra tranh chấp, kiện tụng. Đồng thời, tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài tham gia đảm bảo công khai, minh bạch trong quá trình mua bán nợ theo giá thị trường, góp phần đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu trong thời gian tới.

Mua bán nợ theo giá thị

trường thực chất là chuyển đổi từ cách mua mang tính hành chính, không thương lượng về giá, không tính toán đến khả năng thu hồi nợ từ thanh lý tài sản bảo đảm..., sang cách mua đứt bán đoạn, mua bằng tiền “tươi thóc thật”, “thuận mua vừa bán” sát với giá trị thật, tùy khả năng thu hồi nợ và giá trị tài sản nợ được xác định qua tự định giá thỏa thuận hoặc thuê tư vấn bên ngoài, nhất là qua đấu giá công khai, minh bạch, thực chất. Đối tượng nợ thuộc diện được mua bán theo giá thị trường phải có khả năng thu hồi, có tài sản đảm bảo, đầy đủ giấy tờ pháp lý.

Với cách mua bán này, TCTD sẽ bán đứt món nợ cho VAMC, sau đó VAMC có thể thanh lý tài sản để thu hồi số tiền đã bỏ ra hay tiếp tục bán món nợ này cho nhà đầu tư mới. VAMC cũng có thể giúp con nợ phục hồi khả năng tài chính qua việc chuyển đổi món nợ này thành cổ phần hay tái cơ cấu. Với cơ chế mới, thỏa thuận mua bán nợ xấu có thể sẽ nhiều hơn hoặc ít hơn, nhưng với mức giá sát thực tế hơn, thị trường mua bán nợ thực sự với nhiều thành phần có thể tham gia cũng sẽ nhận được nhiều xung lực tích cực hơn.

Nợ xấu là rủi ro nhưng cũng là cơ hội đầu tư thu lợi nhuận và chỉ có thể thấy được khi có thị trường mua bán nợ minh bạch. Mua-bán nợ xấu theo giá thị trường và phát triển thị trường mua bán nợ là những bước đi mới, cách thức mới xử lý các khoản nợ xấu triệt để và thực chất, tạo động lực mới và áp lực cần thiết cho phát triển các thể chế kinh tế thị trường ngày càng đầy đủ và lành mạnh ở Việt Nam.■

Giảm thuế nhập khẩu ô tô: Hy vọng và áp lực

 **TRẦN NGUYỄN**

Theo cam kết của các hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là Hiệp định TPP, thuế nhập khẩu ô tô sẽ được cắt giảm mạnh trong thời gian tới. Liệu giá ô tô trong nước có giảm theo lộ trình, liệu ngành công nghiệp ô tô Việt Nam có trụ vững và liệu hạ tầng giao thông vốn đã “oằn lưng” vì quá tải có chịu nổi thêm áp lực tắc đường?...

Hy vọng mua xe giá rẻ liệu có trở thành hiện thực?

Việc tham gia vào 12 FTA buộc Việt Nam phải mở cửa thị trường ô tô, với thuế suất nhập khẩu giảm dần xuống còn 0% trong 10 năm tới. Ông Phạm Đình Thi, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính cho biết: với các hiệp định thương mại khác, chúng ta cắt giảm thuế về 0% trong 3 – 7 năm tới đây. Riêng đối với Hiệp định TPP và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), chúng ta sẽ cắt giảm về 0% trong khoảng 10 – 12 năm tới. Đối với thuế nhập khẩu ưu đãi, Việt Nam đang thực hiện theo cam kết của WTO cho dòng xe cơ bản ở mức 70% và lộ trình cắt giảm cuối cùng sẽ thực hiện vào năm 2019.

Hy vọng được mua xe giá rẻ của người dân lại càng tăng thêm khi ngày 6/4 vừa qua, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế. Theo đó, biểu thuế tiêu thụ đặc biệt với xe ô tô có nhiều thay

đổi. Cụ thể:

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng ô tô nguyên chiếc nhập khẩu chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống có dung tích xi-lanh động cơ từ 1.500 cm³ trở xuống sẽ giảm từ mức 45% hiện hành xuống còn 40% kể từ ngày 1/7/2016, sau đó giảm tiếp xuống còn 35% kể từ ngày 01/01/2018.

Thuế suất đối với xe có dung tích xi-lanh trên 1.500 cm³ đến 2.000 cm³ giữ nguyên mức 45% hiện hành đến ngày 31/12/2017, sau đó giảm xuống còn 40% kể từ ngày 01/01/2018.

Các loại xe có dung tích xi-lanh trên 2.000 cm³ đến 2.500 cm³ sẽ giữ nguyên mức 50% hiện hành.

Theo nhận định của các chuyên gia, người có thu nhập trung bình và có nhu cầu sử dụng những dòng xe dung tích nhỏ thì chắc chắn sẽ được hưởng lợi từ chính sách thuế mới, bởi thuế là một yếu tố, một bộ phận quan trọng trong cấu thành giá.

Mặc dù vậy, ước mơ được mua ô tô giá rẻ của người tiêu dùng

Việt Nam liệu có trở thành hiện thực trong thời gian tới hay không còn phụ thuộc vào việc tăng giảm của một loạt phí và lệ phí liên quan đến ô tô như: phí môi trường, lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển... Trên thực tế, mỗi chiếc xe ô tô lăn bánh trên đường hiện phải công tới 10 loại phí và lệ phí. Điều này khiến cho thuế nhập khẩu thời gian qua tuy đã giảm dần nhưng giá ô tô tại Việt Nam vẫn ở mức cao so với thế giới và không có dấu hiệu giảm giá.

Theo Dự thảo Nghị định sửa đổi quy định về lệ phí trước bạ đang được Bộ Tài chính lấy ý kiến, đối với ô tô lưu hành lần đầu, mức lệ phí trước bạ cho xe chở người dưới 10 chỗ (kể cả lái xe) là 10%, được giao cho UBND địa phương quyết định các mức tăng, nhưng tối đa là không quá 50%. Với xe mua đi bán lại hay đăng ký lần 2, mức lệ phí được áp dụng là 2%.

Một lãnh đạo của Vụ Chính sách thuế, Bộ Tài chính cho biết, trong thời gian tới, chúng ta sẽ không điều chỉnh mức lệ phí đối với ô tô. Tham gia sân chơi

chung của ngôi nhà hội nhập quốc tế, người tiêu dùng Việt Nam cũng cần phải được hưởng quyền bình đẳng như mọi công dân của thế giới khi được sở hữu những chiếc ô tô theo đúng giá quốc tế. Đã đến lúc không thể hy sinh mãi quyền lợi của người tiêu dùng để cứu ngành công nghiệp ô tô vốn đã èo uột và chưa biết đến bao giờ mới tự đứng lên trước sức ép cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt.

Công nghiệp ô tô trong nước sẽ đi về đâu?

Nhớ lại 10 năm trước đây, khi Việt Nam gia nhập WTO, hy vọng về những chiếc ô tô nhập khẩu giảm giá cũng đã từng được thấp lên. Tuy nhiên, thực tế diễn ra lại không đúng như vậy.

Ông Phạm Bích San, Viện trưởng Viện Nghiên cứu xã hội và các vấn đề phát triển, cũng là một chuyên gia nghiên cứu về thuế ô tô, đã đưa ra lý giải về vấn đề này. Theo ông San, mỗi chính sách có hiệu lực trong một thời kỳ nhất định. Trước đây, vì nhiều lý do, chính sách chung của chúng ta là cố gắng để hạn chế việc đi ô tô. Một là, có thể do sự bất bình đẳng quá lớn giữa các nhóm người khác nhau; hai là, do phải bảo hộ nền công nghiệp ô tô trong nước để hạn chế việc nhập khẩu từ bên ngoài; ba là, do cơ sở hạ tầng giao thông quá yếu, không đủ sức chịu đựng... Đây là ba lý do cơ bản để định hướng chính sách hạn chế ô tô. Tuy nhiên, sau thời gian hạn chế này, chúng ta cũng nhận thấy sự mâu thuẫn. Một mặt, chúng ta vừa muốn phát triển ngành công nghiệp ô tô, một mặt lại hạn chế thị trường ô tô, do vậy, việc điều

hành chính sách trở nên rất lúng túng. Cho dù đã tham gia vào WTO, nhưng định hướng chính sách không nhất quán đã khiến cho ngành công nghiệp ô tô vẫn èo uột sau 10 năm ký kết.

Ngành công nghiệp lắp ráp ô tô Việt Nam hiện vẫn có hơn 40 doanh nghiệp trong nước và ngoài nước đang hoạt động. Theo giấy phép đầu tư, sau 10 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất thì các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài phải sử dụng 30% linh kiện sản xuất trong nước. Mặc dù vậy, cho đến nay, chưa doanh nghiệp nào đạt được tỷ lệ này. Tỷ lệ nội địa hóa bình quân vẫn chỉ khoảng trên dưới 20%, nguyên nhân chính được cho là khả năng cung cấp linh kiện đầu vào của các nhà cung cấp công nghệ phụ trợ ô tô trong nước vẫn còn rất thấp.

Sau 19 năm có mặt tại thị trường Việt Nam, Công ty Honda Việt Nam là một trong những doanh nghiệp đạt tỷ lệ nội địa hóa cao nhưng cũng chỉ đạt gần 30% ở một số dòng sản phẩm. Ông Hồ Mạnh Tuấn, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất Công ty Honda Việt Nam cho biết: chi phí sản xuất của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam cao hơn 20% so với các nước trong ASEAN. Nếu nhà sản xuất ô tô sử dụng phụ tùng trong nước thì giá sẽ cao hơn nên đương nhiên là họ sẽ không mua.

Một vị lãnh đạo công ty sản xuất công nghiệp phụ trợ ô tô cho rằng: Nhà nước đã có đầy đủ chiến lược phát triển nhưng những thứ đi kèm chiến lược thì còn thiếu. Thêm vào đó, doanh nghiệp rất khó để tiếp cận chính sách. Trong chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ, Nhà nước cần

phải có hướng đi cụ thể cho từng thời kỳ để doanh nghiệp đi theo con đường đó. Hiện nay, các doanh nghiệp gần như đều phải tự làm, tự nghiên cứu, tự tiếp cận...

Theo quy hoạch và kỳ vọng phát triển của ngành ô tô Việt Nam, vào năm 2020, công nghiệp phụ trợ ô tô sẽ đạt tỷ lệ nội địa hóa từ 60 - 80%. Tuy nhiên, sau gần 20 năm phát triển, đến nay ngành công nghiệp phụ trợ này mới chỉ đạt tỷ lệ nội địa hóa từ 5 - 20%. Điều này khiến cho mục tiêu xây dựng công nghiệp phụ trợ ô tô Việt Nam ngang bằng với các quốc gia trong khu vực sẽ khó thành hiện thực. Đây cũng là thách thức không nhỏ cho sự phát triển của ngành ô tô Việt Nam trong giai đoạn hội nhập và phát triển.

Theo đánh giá của các doanh nghiệp trong ngành, khi hàng rào thuế quan ASEAN FTA bị bãi bỏ vào năm 2018, và đặc biệt là khi Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), ngành công nghiệp ô tô Việt Nam sẽ khó có chỗ đứng, nhưng công nghiệp phụ tùng ô tô lại có cơ hội. Đại diện một hãng xe lớn đã tuyên bố: bất kể quốc tịch của các công ty cung cấp, miễn là linh kiện đáp ứng được những đòi hỏi về chất lượng, giá cả và giao hàng nhanh, một chiếc xe Made in Japan có thể có tới 40% linh kiện sản xuất tại nước ngoài. Đó sẽ là cơ hội cho ngành phụ tùng ô tô ở những nước đang phát triển như Việt Nam.

Ông Phạm Bích San nêu ý kiến: Để Việt Nam phát triển được công nghiệp phụ trợ, điều chúng ta cần nhất là thị trường. Khi chưa thể vươn đến thị trường quốc tế, ít nhất chúng ta

cũng phải xử lý được thị trường trong nước. Với việc giảm thuế sắp tới, hy vọng thị trường trong nước đủ lớn, đủ cầu để tạo một môi trường cho doanh nghiệp Việt Nam phát triển. Ngoài ra, để phát triển công nghiệp phụ trợ, còn có rất nhiều vấn đề phải đầu tư, như đầu tư công nghệ, tay nghề, con người có khả năng làm việc chuyên cần với một năng suất đủ cao. Cuối cùng là phương thức tổ chức sản xuất... Thực ra, sự thay đổi từ Nhà nước là để tạo ra môi trường chung, bản thân các doanh nghiệp cũng phải tự thay đổi, tự tìm cách sống sót trong tình hình mới.

Thị trường ô tô và hạ tầng giao thông - lĩnh vực nào sẽ được ưu tiên phát triển trước?

Ngay khi hy vọng sở hữu ô tô với giá hợp lý chưa thành hiện thực, rất nhiều người đã lo ngại rằng sự phát triển này sẽ gây áp lực lớn lên hạ tầng giao thông của nước ta, đặc biệt là tại các thành phố lớn. Với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tắc đường đã trở thành vấn nạn. Vào những giờ cao điểm, các đường hướng tâm vào Hà Nội, số phương tiện đã cao gấp 2 đến 3 lần so với khả năng thiết kế của đường. Ở nhiều nút giao, lượng phương tiện rơi vào tình trạng quá tải gấp 5 đến 6 lần. Ùn tắc giao thông có nguy cơ nghiêm trọng hơn khi thuế xe ô tô giảm và lượng sở hữu ô tô cá nhân tăng lên. Vậy nên, mâu thuẫn giữa phát triển xe ô tô và xây dựng hạ tầng là đương nhiên xảy ra, và tình hình ùn tắc giao thông sẽ tiếp tục diễn biến nghiêm trọng. Năm 2015, lượng nhập khẩu ô tô



nguyên chiếc các loại đạt mức cao nhất từ trước tới nay, với 125,6 nghìn chiếc, tăng 77,1%; trị giá nhập khẩu là 2,99 tỷ USD, tăng 88,8% so với năm trước.

Theo đại diện Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia, không thể ngăn cản nhu cầu mua sắm phương tiện ô tô cá nhân, nhưng nếu đẩy mạnh công tác tuyên truyền thì người dân cũng phải cân nhắc khi muốn sở hữu phương tiện này. Ông Khuất Việt Hùng, Phó Chủ tịch chuyên trách Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia chia sẻ: Đây là lúc Nhà nước phải gửi đến một thông điệp rất rõ ràng cho người dân, đặc biệt là những người đang mong muốn sở

hữu và sử dụng ô tô con, rằng: sử dụng ô tô con chắc chắn là chi phí sẽ cao, bao gồm chi phí mua, chi phí duy trì và đảm bảo hoạt động thông suốt, nó sẽ đắt hơn rất nhiều lần so với chi phí sử dụng xe máy hay xe đạp.

Một số ý kiến cho rằng, thu thuế cao sẽ là một cách để giải quyết vấn nạn tắc đường. Nhưng theo nhiều chuyên gia kinh tế, quan điểm này cần được xem xét lại. Trên thực tế, nếu có một lượng ô tô rất lớn tham gia giao thông thì số tiền Nhà nước thu được từ thu phí có khi còn cao hơn số thu trực tiếp qua thuế. Thu thuế trực tiếp đối với người mua ô tô không phải là phương



án lâu dài mà phải tính chuyện khác hơn. Nếu nền sản xuất công nghiệp ô tô phát triển thì có thể mang một khoản thuế rất lớn cho Nhà nước. Vì vậy, Bộ Tài chính nên cân nhắc giữa việc đánh thuế trực tiếp cao lên và việc có những khoản thu từ thị trường ô tô phát triển.

Theo ông Phạm Bích San, vấn đề giao thông là câu chuyện muôn thuở. Cách đây hơn 20 năm, hiện tượng tắc đường tại các thành phố lớn của Việt Nam được cho là vì xe máy, bây giờ sự lộn xộn này lại bị cho là do ô tô. Thực ra, trong những năm qua, cơ cấu hạ tầng đã phát triển rất nhiều. Vì vậy, chúng ta không

nên chỉ đổ lý do cho ô tô mà nên tìm ra giải pháp khác. Điều quan trọng ở đây là cách thức tổ chức giao thông như thế nào. Có mấy điểm cần lưu ý:

Thứ nhất, một đô thị hiện đại thì không thể chỉ sử dụng toàn phương tiện cá nhân. Hiện nay, phương tiện giao thông công cộng của chúng ta đang đáp ứng rất ít nhu cầu của người dân. Vì vậy, cải thiện và tăng cường hệ thống phương tiện giao thông công cộng là một giải pháp rất tốt để hạn chế áp lực tắc đường.

Thứ hai, cần phải có phương thức quản lý đô thị phù hợp. Có lẽ gánh nặng giao thông sẽ không thể giải quyết được nếu

chúng ta vẫn mang cách quản lý nông thôn áp vào quản lý đô thị. Phải phát huy cách quản lý chức năng để thay cho cách quản lý theo kiểu cộng đồng. Một xã hội hiện đại thì Nhà nước và đô thị sẽ được tổ chức theo kiểu hiện đại, các bộ máy công quyền phải làm việc đúng chức năng của mình, không thể bị phạt giao thông là lại xin thông cảm.

Thứ ba, ý thức người dân tham gia giao thông cần phải hình thành lại. Đi trên đường thành phố không thể giống như đi trên vùng nông thôn xa xôi.

Giải quyết được ba vấn đề trên thì những người mong muốn sở hữu ô tô sẽ có thể yên tâm là xe không phải nằm yên một chỗ vì thiếu đường.

Nên để người dân phát triển ô tô trước rồi sau đó mới phát triển hạ tầng giao thông, hay nên làm ngược lại? Trong những luồng ý kiến trái chiều hiện nay, nhiều lập luận cho rằng, đã đến lúc Nhà nước nên cho người dân được thoải mái tiếp cận thị trường ô tô với giá thấp và chấp nhận giai đoạn đầu gây áp lực lớn cho hạ tầng giao thông. Về lâu dài, phương án này sẽ là cơ hội cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư cầu đường cũng như các phương tiện vận tải công cộng khác. Khi lượng xe ô tô mới ở Việt Nam lên đến hàng triệu chiếc mỗi năm, các nhà đầu tư tư nhân sẽ có động lực để làm đường, xây cầu với hy vọng sớm hoàn vốn và có lãi nhờ thu phí. Không những thế, lượng ô tô gia tăng cũng là cơ hội để phát triển hàng loạt lĩnh vực khác như du lịch, bất động sản hay các ngành công nghiệp phụ trợ.■

KIỂM TOÁN NỘI BỘ TẠI VIỆT NAM - THỰC TIỄN THẲNG TRẮM

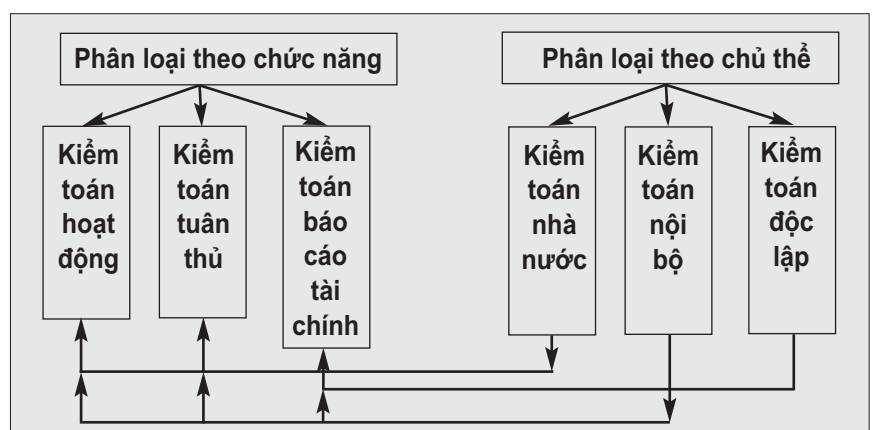
Cần phát huy vai trò của kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp nhà nước

 **PGS, TS, CPA CHÚC ANH TÚ**
Học viện Tài chính

Sự phát triển của nền kinh tế, cũng như yêu cầu quản trị doanh nghiệp nhà nước (DNNN) luôn đòi hỏi phải có vai trò của kiểm toán, nhằm xác định tính trung thực, tính hợp lý của thông tin kinh tế tài chính và đánh giá tính hiệu quả, tính hiệu lực trong quá trình hoạt động. Tùy theo những tiêu thức phân loại cụ thể mà có được các loại kiểm toán khác nhau như: phân loại theo chức năng kiểm toán hay phân loại theo chủ thể kiểm toán... Tuy nhiên, các loại kiểm toán đều có mối quan hệ với nhau để thực hiện mục tiêu. Có thể minh họa mối quan hệ cơ bản giữa một số loại kiểm toán như sau: (Xem sơ đồ)

Sơ đồ minh họa các loại kiểm toán mặc dù có sự khác biệt về chủ thể, khách thể và đối tượng, mục tiêu kiểm toán nhưng đều sử dụng những phương pháp kiểm toán cơ bản và luôn liên quan chặt chẽ với nhau, thậm chí là lồng ghép.

Kiểm toán nội bộ (KTNB) đã xuất hiện tại Việt Nam tương đối lâu dài thể hiện qua các hệ thống văn bản pháp quy điều chỉnh, đó là Quyết định số 832-TC/QĐ/CĐKT ngày ngày 28 tháng 10 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban



hành Quy chế kiểm toán nội bộ, Thông tư số 52/1998/TT-BTC ngày 16/4/1998 hướng dẫn tổ chức Bộ máy kiểm toán nội bộ tại DNNN, Thông tư số 171/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 hướng dẫn thực hiện KTNB tại DNNN, ngoài ra lĩnh vực Ngân hàng Nhà nước cũng có những quy định khác về hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống KTNB...

Bản chất KTNB: Viện Kiểm toán nội bộ - IIA (Institute of Internal Auditor) thuộc Liên đoàn Kế toán Quốc tế đã được hình thành từ những năm 1941 cho rằng “KTNB là hoạt động đánh giá và tư vấn độc lập trong nội bộ tổ chức, được thiết kế nhằm cải tiến và làm tăng giá trị cho các hoạt động của tổ chức đó. Giúp tổ chức đạt được các mục tiêu bằng việc đánh giá và cải tiến một cách hệ thống và chuẩn tắc tính hiệu lực của quy trình quản trị, kiểm soát và quản lý rủi ro” hay “KTNB là một chức năng xác minh độc lập được thiết lập bên trong một tổ chức để xem xét, đánh giá các hoạt động với tư cách là một sự hỗ trợ đối với tổ chức. Mục tiêu của KTNB nhằm trợ giúp cho các thành viên của tổ chức thực hiện được trách nhiệm của mình một cách hiệu quả. Cuối cùng, KTNB trang bị cho họ cách thức phân tích, đánh giá, các đề xuất, các khuyến nghị và thông tin liên quan tới hoạt động xem xét lại. Mục tiêu KTNB còn đưa ra khung kiểm soát hiệu quả ở mức chi phí hợp lý” hay “KTNB là hoạt động đảm bảo và tư vấn độc lập, khách quan được thiết lập nhằm tăng thêm giá trị và cải tiến hoạt động của một tổ chức. KTNB hỗ

trợ tổ chức đạt được những mục tiêu thông qua sự tiếp cận một cách có nguyên tắc, có hệ thống nhằm đánh giá và cải tiến hiệu quả của qui trình quản lý rủi ro, kiểm soát và quản trị doanh nghiệp”. Theo tài liệu Kiểm toán tài chính, Nhà xuất bản Tài chính (tháng 07/2001) của GS, TS Nguyễn Quang Quỳnh: “Kiểm toán nội bộ là kiểm toán các đơn vị thành viên theo yêu cầu (quyết định) của người lãnh đạo cao nhất trong đơn vị”; hay theo giáo trình Lý thuyết kiểm toán, Nhà xuất bản Tài chính năm 2007 của TS Nguyễn Viết Lợi và Ths. Đậu Ngọc Châu: “Khách thể của KTNB là các bộ phận cấu thành trong đơn vị. Các bộ phận này có thể là từng bộ phận, phòng ban, phân xưởng, tổ đội của đơn vị. Trong trường hợp khi nhiều bộ phận, phòng ban, phân xưởng, tổ đội hoặc nhiều đơn vị cùng tham gia thực hiện một chương trình, dự án nào đó thì khách thể KTNB có thể là những chương trình, dự án. Khách thể KTNB ở mỗi đơn vị có sự khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động của đơn vị, ngoài ra còn tùy thuộc vào sự quy định nội bộ và yêu cầu quản lý của đơn vị”

Qua các quan điểm về KTNB, có thể thấy rằng, KTNB là hoạt động tương đối độc lập trong nội bộ doanh nghiệp, vì cơ cấu tổ chức là thuộc DNNN, do người của DNNN thực hiện và phục vụ cho chủ DNNN nên tính độc lập, tính khách quan sẽ bị ảnh hưởng. KTNB thực hiện chức năng đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ, về tính tuân thủ, tính hiệu lực, tính hiệu quả của DNNN và từ đó đưa ra các tư vấn cho Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám

đốc/Giám đốc về điều chỉnh, hoàn thiện. Giá trị pháp lý của KTNB chưa cao do nhiều nguyên nhân từ phía quy định của Nhà nước cũng như vai trò của KTNB trong DNNN...

Các ý kiến đề xuất xây dựng KTNB trong các DNNN

Thứ nhất, hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp quy: Hành lang pháp lý về KTNB mặc dù có nhưng đã ban hành tương đối lâu, chưa mang tính cập nhật và rõ nét nên cần thiết phải hoàn chỉnh về vai trò của KTNB, tính bắt buộc của KTNB trong các DNNN, cơ cấu tổ chức của KTNB, giá trị pháp lý của KTNB... Thực tế, mặc dù KTNB có giá trị pháp lý không cao như Kiểm toán Nhà nước hay Kiểm toán độc lập, nhưng nếu được chuẩn hóa thì sẽ là căn cứ để các loại kiểm toán này đánh giá, đồng thời là cơ sở khi xây dựng kế hoạch kiểm toán của doanh nghiệp.

Thứ hai, nâng cao sự nhận thức về KTNB của các nhà quản lý doanh nghiệp: Một khi các nhà quản lý nhận thức được giá trị, tính hữu ích của KTNB thì họ sẽ tích cực quan tâm cho sự phát triển của hệ thống này trong các DNNN. Phát huy vai trò của KTNB trong các DNNN phải được coi là vấn đề mang tính cấp thiết, vừa thể hiện vai trò “quan sát, đánh giá”, vừa thể hiện vai trò mang tính tư vấn về chỉnh sửa, hoàn thiện các quy trình, đường lối phát triển doanh nghiệp, vì thế các nhà quản trị cần có nhận thức đúng đắn về lợi ích, vị trí, vai trò của KTNB.

Thứ ba, yếu tố nhân sự: Tăng cường đào tạo và chuẩn



hóa đội ngũ nhân sự cho KTNB trong DNNN, đây là yếu tố mang tính then chốt nhằm phát huy được vai trò của KTNB. Ngoài năng lực chuyên môn còn cần thiết phải yêu cầu về bằng cấp, đạo đức nghề nghiệp, khả năng làm việc độc lập, khách quan... sự chuẩn hóa cần phải được thể hiện qua các quy định của Nhà nước, qua các tiêu chí tại các DNNN.

Thứ tư, phát huy vai trò của KTNB: Sự tồn tại của KTNB trong các DNNN không được mang tính hình thức mà phải thể hiện rõ nét, điều này chỉ khi xuất phát từ bản thân hệ thống KTNB. Với chức năng kiểm soát đánh giá tính hiệu quả của qui trình quản lý rủi ro, kiểm soát và quản trị doanh nghiệp thì KTNB phải căn cứ vào yêu cầu của các nhà quản trị DNNN để xây dựng các tiêu thức đánh giá các quy trình quản lý, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ một cách chặt chẽ, thường xuyên từ các đơn vị

cấp trên đến các đơn vị cấp dưới cũng như trong toàn bộ DNNN. Với chức năng tư vấn, thì KTNB đưa ra các ý kiến nhằm hoàn thiện hơn nữa tính tuân thủ, tính hiệu quả và quy trình hoạt động của DNNN để các nhà quản trị thấy được và điều chỉnh kịp thời đáp ứng yêu cầu quản lý.

Thứ năm, phát huy các nguyên tắc của KTNB trong DNNN: Đó là tính độc lập, khách quan, chuyên nghiệp và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán. Tính độc lập thể hiện: nhân viên KTNB không được đồng thời làm các công việc khác của đối tượng KTNB, hoạt động KTNB không chịu sự ảnh hưởng trong quá trình hoạt động. Tính khách quan đó là bộ phận KTNB, kiểm toán viên KTNB phải luôn đảm bảo tính công bằng, trung thực và không định kiến. Tính chuyên nghiệp là KTNB phải lựa chọn những người có kiến thức, có trình độ và kỹ năng, kinh nghiệm cần

thiết nhằm phát hiện các dấu hiệu gian lận cũng như đánh giá tính tuân thủ chấp hành các quy định của Nhà nước và của DNNN. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các kế toán viên, kiểm toán viên, trong trong đó có các nhân viên KTNB.

Như vậy, mặc dù vai trò của KTNB rất hữu ích đối với các doanh nghiệp nói chung và DNNN nói riêng, nhưng để có thể phát huy được các vai trò này là vấn đề có ý nghĩa từ góc độ lý luận, nhận thức cũng như thực tiễn trong điều kiện hiện nay. Đảm bảo các hoạt động của DNNN, các nhà quản trị cần phải có được các thông tin đánh giá, tư vấn từ kế toán, từ hệ thống kiểm soát nội bộ và từ hệ thống KTNB... để từ đó hoàn chỉnh các quy trình, nhằm đưa ra các chiến lược kinh doanh một cách phù hợp nhất, đồng thời cũng phải đảm bảo tính linh hoạt, nhạy bén. ■

Việc thành lập kiểm toán nội bộ phải xuất phát từ nhu cầu tự thân của đơn vị



TS. LÊ ĐÌNH THĂNG

Giám đốc Trường Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán

Hoạt động kiểm toán nội bộ (KTNB) ở Việt Nam ra đời từ năm 1997 bằng Quyết định số 832-TC/QĐ/CĐKT ngày 28/10/1997 của Bộ Tài chính; ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế kiểm toán nội bộ để làm căn cứ cho các doanh nghiệp nhà nước áp dụng. KTNB đã trải qua rất nhiều thăng trầm trong gần 20 năm qua và cho đến hiện nay, chúng ta vẫn phải tiếp tục bàn xem KTNB có thực sự cần hay không.

Tôi cho rằng, việc thành lập KTNB là rất cần thiết bởi bản chất của nó là đánh giá được sự phù hợp, tính hiệu quả và tuân thủ pháp luật của hệ thống, tổ chức. Rõ ràng, khi một hệ thống, tổ chức sử dụng nguồn lực công thì phải có trách nhiệm giải trình, phải đảm bảo tính tuân thủ và người đứng đầu phải đánh giá, kiểm soát được nguồn lực công mà mình được giao trách nhiệm quản lý và sử dụng. Để làm được việc này thì tất nhiên phải cần một bộ máy quản lý. Hơn nữa, chính KTNB sẽ giúp cải thiện môi trường trong quản lý đơn vị công. Một điều cần thiết nữa, KTNB sẽ giải quyết được việc cách trở thông tin trong nội bộ đơn vị bởi quy mô đơn vị càng lớn thì sự cách trở thông tin từ lãnh đạo đến các bộ phận càng xa. KTNB sẽ góp phần gắn kết

thông tin và đảm bảo thông tin tin cậy mà lãnh đạo đơn vị cần có để phục vụ cho việc quản lý điều hành, đây chính là lý do cần thiết để thiết lập KTNB. Ngoài ra, KTNB trong khu vực công còn giúp hoàn thiện hệ thống quản trị của một tổ chức, một đơn vị trong hoạt động. Nhiều ý kiến cũng cho rằng, KTNB góp phần phòng chống tham nhũng. Tôi không hoàn toàn tin tưởng vào luận điểm này, tuy nhiên trong nội bộ một đơn vị, mong muốn của người đứng đầu luôn là kiểm soát chặt chẽ hoạt động của đơn vị mình và việc phòng chống tham nhũng từ những phát hiện của KTNB cũng có thể là một lợi thế.

Với sự cần thiết như vậy, quá trình ra đời của KTNB ở Việt Nam trải qua nhiều giai đoạn. Cách đây 10 năm, chúng ta đã

tổ chức một hội thảo về KTNB với sự tham gia của lãnh đạo các bộ, ban, ngành, doanh nghiệp, ngân hàng và Kiểm toán Nhà nước (KTNN). Tại thời điểm đó, Điều 6 Luật Kiểm toán nhà nước 2006 có 1 điểm quy định: Tổ chức kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật để bảo vệ an toàn tài sản; đánh giá về chất lượng và độ tin cậy của thông tin kinh tế, tài chính; việc chấp hành pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và các nội quy, quy chế của đơn vị. Ngoài ra, Luật cũng có một điểm quy định KTNN hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ KTNB. Với quy định như vậy, KTNN đã được giao nhiệm vụ nghiên cứu chức năng của KTNB. Có những lúc tưởng chừng như các quy định về việc thành lập KTNB đã được ra đời với bản dự thảo gửi

Thủ tướng Chính phủ, nhưng sau 3 lần xem xét, chỉnh sửa, chính KTNN đã phải xin dừng quyết định của Thủ tướng để xác định và nghiên cứu lại. Lý do thì rất nhiều, nhưng cho đến hiện tại, chúng tôi vẫn cho rằng việc dừng lại là hợp lý.

Trước hết, chúng ta phải hiểu: KTNB ra đời từ chính nhu cầu của đơn vị đó, tức là đơn vị, tổ chức nhận thấy cần có một hệ thống kiểm soát để đảm bảo hoạt động tốt, sử dụng nguồn lực hiệu quả thì họ sẽ tự thành lập KTNB. Chẳng hạn như, để đảm bảo kiểm soát toàn bộ hệ thống ngân hàng thì Ngân hàng Nhà nước thành lập KTNB; Bộ Tài chính cũng đã thành lập Phòng KTNB để kiểm soát nguồn lực trong nội bộ Bộ Tài chính quản lý; Kho bạc Nhà nước, Tổng cục Thuế cũng thành lập Phòng KTNB...

KTNB hoàn toàn khác với thanh tra bởi hoạt động này chỉ trong phạm vi nội bộ một tổ chức, đơn vị, không vươn ra ngoài. Chúng ta cần hiểu rõ: chức năng của Thanh tra tài chính là thanh tra ngành, tức là hoạt động trên toàn bộ ngành tài chính và việc quản lý tài chính được giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính. Còn KTNB chỉ hoạt động trong nội bộ của Bộ Tài chính và bộ phận này được thiết lập ở Cục Tài chính để kiểm soát tình hình tài chính của Bộ, không liên quan đến các cơ quan, đơn vị khác. Thanh tra của Bộ Kế hoạch & Đầu tư hay các bộ khác cũng như vậy, thực hiện thanh tra trên toàn ngành, còn KTNB của Bộ Kế hoạch & Đầu tư chỉ thực hiện chức năng kiểm toán trong

nội bộ cơ quan khi Bộ trưởng cảm thấy cần kiểm toán.

Từ nhận thức trên, chúng ta tiếp tục tư duy đến việc cần thành lập KTNB ở Việt Nam như thế nào? Đây là việc chúng tôi đã suy nghĩ rất nhiều năm và KTNN đã thống nhất cho rằng, không thể ban hành một văn bản quy định đơn vị nào cũng phải thành lập KTNB. Việc thành lập KTNB phải tùy thuộc vào quy mô, nhu cầu, hệ thống kiểm soát nội bộ ở từng đơn vị. Theo tôi, trong khu vực công, cần thành lập KTNB ở hệ thống các ngân hàng, các doanh nghiệp và các quỹ Nhà nước như Bảo hiểm Xã hội. Thực tế hiện nay, một số doanh nghiệp đã thành lập Ban Thanh tra nhưng sau khi đi vào hoạt động, doanh nghiệp nhận thấy phải thành lập KTNB mới đúng thì họ đã tự chuyển đổi. Ngay cả ở Bảo hiểm Xã hội và một số cơ quan đơn vị khác, theo tôi nên thành lập bộ phận KTNB. Ở các đơn vị sự nghiệp công lập có quy mô lớn như bệnh viện, trường đại học... cần thiết phải có bộ phận KTNB giúp người đứng đầu kiểm soát toàn bộ hoạt động, cung cấp thông tin tin cậy từ hệ thống của mình.

Với những đơn vị quy mô quá bé thì không thể và không nên thành lập KTNB. Ở Việt Nam có khoảng 300 nghìn đơn vị sự nghiệp sử dụng ngân sách, trong đó, đơn vị sự nghiệp công lập chiếm phần lớn, khoảng hơn 200 nghìn. Tuy nhiên, rất nhiều đơn vị quy mô quá bé như trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trung học phổ thông chỉ có 1 kế toán thì không cần thành lập bộ phận KTNB. Quy

mô một bệnh viện tuyến huyện rất nhỏ không cần thiết phải có KTNB nhưng với một bệnh viện đa khoa tỉnh hay các bệnh viện trung ương quy mô rất lớn thì lại rất cần thiết thành lập KTNB. Như vậy, tôi cho rằng việc thành lập KTNB là xuất phát từ nhu cầu tự thân của đơn vị hơn là do sự áp đặt của Chính phủ. Tất nhiên, Chính phủ phải ban hành khung pháp lý và thể chế để hệ thống này hoạt động phù hợp. Vừa qua, sau khi Luật Kế toán và Luật Kiểm toán nhà nước sửa đổi được ban hành, Điều 6 trong Luật Kiểm toán nhà nước cũ đã được bỏ và đưa chức năng này về hội nghề nghiệp.

Một điểm cần lưu ý nữa, đặc thù của Việt Nam là hệ thống thanh tra, kiểm tra, kiểm soát tương đối nhiều, đó là chưa nói đến việc chồng chéo, dày đặc. Vì vậy, việc thành lập KTNB như thế nào là điều cần phải cân nhắc và tính toán kỹ lưỡng. Thêm vào đó, một điều rất quan trọng là KTNB chịu sự chi phối bởi nguồn lực, cụ thể là nhân lực không có sẵn, cộng thêm nữa là thiếu nguồn tài chính để trả lương và nuôi KTNB. Chúng ta muốn kiểm soát tốt nhưng không có nguồn lực thì không thể thực hiện. Từ thực tiễn hoạt động của KTNN, chúng tôi rất chia sẻ về vấn đề này.

Tôi vẫn phải nhấn mạnh rằng, KTNB như một cánh tay nối dài của KTNN, khi một đơn vị có KTNB hoạt động tốt, KTNN có thể giảm nguồn nhân lực và giảm thời gian hoạt động kiểm toán, đây là điều rất mong mỏi của chúng tôi.■

TUYẾT CHI (ghi)

Kiểm toán nội bộ trong các ngân hàng thương mại - bài toán cần quan tâm



THS. TRẦN PHƯƠNG THÙY

Khoa Kế toán - Kiểm toán (Học viện Ngân hàng)

Ngân hàng thương mại (NHTM) là một trong những tổ chức có quy mô lớn, hoạt động đa dạng phức tạp, tài sản phân tán, nguy cơ đối diện nhiều với các rủi ro... Chính vì điều đó, các nhà quản lý không thể trực tiếp kiểm soát và giám sát được mọi hoạt động của tổ chức mà cần có đội ngũ chuyên gia có năng lực chuyên môn để hỗ trợ trong việc quản lý hiệu quả, thông qua quá trình kiểm tra, giám sát thường xuyên và đưa ra những tư vấn kịp thời. Đội ngũ chuyên gia đó chính là Kiểm toán nội bộ (KTNB).

Các quy định về KTNB vừa thiếu, vừa không đủ hiệu lực

Nhận thức được vai trò quan trọng của KTNB, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước đã ra hàng loạt các văn bản hướng dẫn và thực hiện KTNB trong các tổ chức tín dụng, trong đó có các NHTM. Tuy nhiên, để KTNB hoạt động hiệu quả và thực sự là cánh tay đắc lực của các nhà quản trị ngân hàng lại là vấn đề không đơn giản, khi mà hiện nay, các quy định về KTNB vừa thiếu, vừa không đủ hiệu lực thúc đẩy phát triển, đồng thời, các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro và KTNB chưa được chú trọng một cách đầy đủ.

Tại Việt Nam, khái niệm KTNB vẫn còn chưa rõ ràng, điều này một phần do hệ thống quản lý còn chưa đồng bộ, chưa cập nhật theo tình hình mới. Ở mức hướng dẫn cao nhất, Bộ Tài chính đã ban hành chính thức 37

chuẩn mực kiểm toán Việt Nam để thay thế hệ thống chuẩn mực kiểm toán hiện hành. Hệ thống chuẩn mực mới ra đời đã đưa kiểm toán Việt Nam tiếp cận gần sát với thông lệ kiểm toán quốc tế cũng như những quan điểm hiện đại về kiểm soát. Tuy nhiên, các chuẩn mực đa phần đều phục vụ cho các kiểm toán viên (KTV) độc lập, chưa có chuẩn mực nào dành riêng cho KTNB Việt Nam. Mặc dù chúng ta vẫn đang áp dụng theo các chuẩn mực KTNB quốc tế do IIA (Institute of Internal Auditor) công bố, tuy nhiên, việc tự xây dựng một hệ thống chuẩn mực KTNB cho Việt Nam cũng là yêu cầu không thể thiếu nhằm tạo dựng một hành lang pháp lý hoàn chỉnh, có tính chuyên nghiệp cao của KTNB.

Lĩnh vực KTNB được hướng dẫn, chỉ đạo tại Quyết định số 832-TC/QĐ/CDKT năm 1997, có hiệu lực từ 01/01/1998. Tuy

nhiên, văn bản này đã không cập nhật được sự thay đổi trong hoạt động KTNB của các doanh nghiệp nói chung cũng như các tổ chức tín dụng nói riêng. Trước sự ảnh hưởng mạnh mẽ của hệ thống các tổ chức tín dụng, ngân hàng và bảo hiểm trong nền kinh tế, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước cũng đã phối kết hợp trong việc đưa ra các Chỉ thị, Thông tư yêu cầu thành lập và hướng dẫn thực hiện tổ chức hoạt động của bộ phận KTNB. Sự ra đời của Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về kiểm soát nội bộ và KTNB của các tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã thay thế cho Quyết định số 36/2006/QĐ-NHNN ngày 01/8/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng và Quyết

định số 37/2006/QĐ-NHNN ngày 01/8/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng.

kiểm toán năm chỉ rõ những đơn vị nào cần phải được kiểm toán, đơn vị nào cần được kiểm toán toàn diện hay chỉ kiểm toán một hoặc một số quy trình, nghiệp vụ



Mặc dù Thông tư 44 đã nâng cao vai trò của KTNB, nhưng các quy định về hiệu quả hoạt động KTNB vẫn còn rời rạc, riêng lẻ, chưa có quy trình thống nhất. Để phát huy vai trò của KTNB trong việc đưa ra những tư vấn cho nhà quản lý cấp cao mà trực tiếp là Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị, KTNB cần được tổ chức khoa học, hợp lý, xây dựng kế hoạch kiểm toán, chương trình kiểm toán chi tiết, và cũng tiến hành đánh giá và soát hiệu quả công việc thường xuyên.

Hiện nay, theo tinh thần của Thông tư 44, hầu hết bộ phận KTNB các NHTM Việt Nam đang sử dụng phương pháp kiểm toán “định hướng theo rủi ro”. Trước khi tiến hành kiểm toán, KTNB đánh giá và phân loại, từ đó định hướng kiểm toán theo mức độ rủi ro. Căn cứ vào kết quả phân tích và đánh giá rủi ro, bộ phận KTNB xây dựng kế hoạch kiểm toán năm. Kế hoạch

và đó là những quy trình, nghiệp vụ nào. Qua khảo sát một số NHTM Việt Nam, hiện nay, bộ phận KTNB hầu như chỉ thực hiện kiểm toán theo kế hoạch kiểm toán năm đã được phê duyệt, trong khi đó, kế hoạch này lại hầu như không có sự thay đổi nhiều qua các năm. Điều này sẽ dẫn tới việc bỏ sót hoặc đánh giá không đúng về rủi ro thực tế trong từng năm hoặc từng giai đoạn cụ thể. Hơn nữa, hiện nay, quy trình kiểm toán được đưa ra vẫn thiếu sự rõ ràng, không cụ thể, gây khó khăn và không thống nhất giữa các KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán.

Hoạt động KTNB tại NHTM chưa mang lại hiệu quả thực sự

KTNB có 4 chức năng cơ bản là kiểm tra, đánh giá, xác nhận, tư vấn. Tuy nhiên, công tác KTNB ở các NHTM Việt Nam hiện nay hầu hết tập trung vào

mảng kiểm tra, trong khi đó chức năng quan trọng của KTNB là tư vấn, tức đưa ra các đề xuất, khuyến nghị đối với các đơn vị được kiểm toán lại hầu như không có, hoặc các khuyến nghị đưa ra cũng chỉ mang tính chất chung chung, không thực sự chất lượng và chưa có tính xây dựng đối với đơn vị được kiểm toán. Như vậy, bộ phận KTNB chưa thực hiện đúng và đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ của mình; chưa đạt được hiệu quả tư vấn. Qua khảo sát, bản thân các KTV nội bộ trong cùng một ngân hàng cũng hiểu và nhận thức không đúng về các loại hình, lĩnh vực kiểm toán thực hiện và chức năng của công tác KTNB. Ngay chính Ban lãnh đạo của nhiều đơn vị cũng chưa coi trọng KTNB, do đó, những bộ phận, chi nhánh này không nghiêm túc thực hiện chỉnh sửa, khắc phục các sai sót theo kiến nghị mà KTNB đưa ra. Đồng thời, các NHTM Việt Nam đó lại chưa có quy định về việc áp dụng chế tài đối với các đơn vị, cá nhân không thực hiện kiến nghị của KTNB. Việc các kiến nghị của KTNB không được quan tâm đúng mức khiến cho hiệu quả tư vấn của công tác KTNB bị giảm sút.

Bên cạnh đó, lĩnh vực KTNB trong các NHTM Việt Nam hiện nay chủ yếu tập trung vào hoạt động tín dụng, hoạt động quản trị nhân sự (tập trung vào mảng quản trị điều hành), hoạt động huy động vốn, hoạt động ngân quỹ, hoạt động thanh toán. Như vậy, các lĩnh vực kiểm toán cũng chủ yếu tập trung vào những nghiệp vụ thường xuyên của ngân hàng; chưa bao quát được

hết các mảng nghiệp vụ.

Thực tế cho thấy, các NHTM Việt Nam đang thiếu một cấu trúc, cơ cấu KTNB hiệu quả. Theo Thông tư số 44/2011/TT-NHNN: “KTNB của TCTD được tổ chức thành hệ thống thống nhất theo ngành dọc hoặc tổ chức bộ phận KTNB tại Hội sở chính tùy theo quy mô, mức độ, phạm vi và đặc thù hoạt động của tổ chức tín dụng”. Mô hình tổ chức KTNB phải đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan và chuyên nghiệp. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế nói chung, hoạt động ngân hàng nói riêng, bộ máy KTNB mang tính chất hiện đại sẽ theo mô hình khu vực nhưng vẫn tập trung về Hội sở. Điều này sẽ tạo điều kiện cho việc quản lý tập trung các rủi ro phát sinh trong quá trình kinh doanh, tạo ra sự chuyên môn hóa tại các chi nhánh – với việc thực hiện như chính bộ phận “sale” thực thụ. Khi đó, vấn đề quản lý rủi ro hay những thẩm định, đánh giá sẽ thực sự độc lập và khách quan hơn vì không tham gia vào quy trình nghiệp vụ trên thực tế. Hiện nay, đa phần các NHTM Việt Nam đưa ra cơ cấu tổ chức KTNB chưa phù hợp với quy mô hoạt động của mình: vẫn có KTNB trực thuộc chi nhánh làm giảm tính độc lập trong kiểm soát và kiểm tra, chưa quản lý tập trung, số lượng KTNB còn hạn chế. Thực tế đó dẫn đến việc bộ phận KTNB có thể bỏ sót, không kiểm toán nhiều chi nhánh, phòng giao dịch... trong toàn hệ thống và không thể đánh giá được chính xác tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ngoài ra, hoạt động KTNB còn thiếu và yếu về nguồn lực, kiến thức so với quy mô và mạng lưới hoạt động của họ. Mỗi KTV nội bộ phải thực hiện khối lượng công việc lớn, gây áp lực và ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả của công tác kiểm toán, nhiều sai phạm dễ bị bỏ qua. Bên cạnh đó, do nhiều KTV nội bộ được tuyển dụng tại chỗ, thường là từ các bộ phận khác như tín dụng, kế toán... chuyển sang nên dẫn đến tình trạng nhiều cán bộ chỉ am hiểu và có kinh nghiệm về một nghiệp vụ nhất định của ngân hàng; họ thực hiện công việc của mình chủ yếu dựa trên kinh nghiệm là chính, chưa qua các lớp huấn luyện về KTNB.

Nguyên nhân của những hiện tượng trên có thể kể đến những khía cạnh sau: Do lịch sử phát triển của ngành kiểm toán nói chung và KTNB nói riêng còn tương đối mới mẻ trong nền kinh tế của nước ta. Do các NHTM nhận thức chưa đầy đủ, chưa hiểu hết về vai trò vị trí cũng như nội dung của KTNB, thiếu cơ sở lý luận về hoạt động KTNB và chưa cập nhật theo những nội dung mới của thực tiễn. Các NHTM quy định về hiệu quả hoạt động của KTNB còn rời rạc, riêng lẻ, chưa có quy trình thống nhất. Quy trình kiểm toán mặc dù được hiểu là định hướng rủi ro, nhưng vẫn thiếu sự rõ ràng, không cụ thể, gây khó khăn và không thống nhất giữa các KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán. Định hướng rủi ro không được tính điểm rõ ràng nên việc xét đoán còn mang nặng tính chủ quan dẫn tới bỏ sót sai phạm trọng yếu.

Để KTNB phát triển và mang lại giá trị gia tăng cho tổ chức

Để phát triển KTNB tại Việt Nam, cần có lộ trình kiểm soát và quản lý chặt chẽ nhằm đảm bảo hiệu quả trong quá trình hoạt động và mang lại giá trị gia tăng cho tổ chức. Thiết lập chức năng, nhiệm vụ KTNB trong các NHTM bắt đầu từ việc xây dựng Điều lệ kiểm toán nội bộ, xây dựng cơ cấu tổ chức, xây dựng kế hoạch kiểm toán (dựa trên định hướng rủi ro) và thiết lập các kỹ năng, kiến thức và trình độ nghiệp vụ cho KTV nội bộ. Khi thực hiện triển khai KTNB cần thực hiện đồng bộ, cùng với việc kiểm tra và giám sát thường xuyên hiệu quả hoạt động của các chi nhánh và đưa ra các ý kiến tư vấn kịp thời.

Các NHTM cần tăng cường nhận thức về sự cần thiết của KTNB và kiểm soát nội bộ cho nhà quản trị ngân hàng. Khi ngân hàng thường xuyên phải đối phó với các rủi ro ngày càng phức tạp về hoạt động, chiến lược, thị trường, hay các rủi ro trong các quy trình nghiệp vụ... thì nhà quản trị cần có sự trợ giúp kịp thời của đội ngũ chuyên gia có năng lực để đưa ra những tư vấn, cảnh báo và hỗ trợ trong việc kiểm soát, điều hành doanh nghiệp và ra quyết định nhanh chóng kịp thời. KTNB cần được xem là một công cụ hữu hiệu để doanh nghiệp kiểm soát các rủi ro của mình thông qua chức năng đảm bảo và tư vấn cho Ban Giám đốc và cho các chủ sở hữu.

Khi các nhà quản trị nhận thức được vai trò to lớn của KTNB, bài toán quan trọng đặt ra là KTNB cần được xây dựng và triển khai hiệu quả trên thực

tế, tránh để xảy ra tình trạng mang tính hình thức mà hoạt động kém hiệu quả, gây tác động kép cho ngân hàng về sự lãng phí. Để thực hiện được điều này, các nhà quản trị cần xác định chi phí phù hợp cho việc thiết lập bộ phận KTNB, chi phí duy trì triển khai thực hiện bộ phận này, lập kế hoạch kiểm toán khoa học, hợp lý. Do bị giới hạn và chi phối bởi bài toán lợi ích và chi phí, các nhà quản trị doanh nghiệp cần nhìn nhận và đánh giá lợi ích thu được trong dài hạn. Hỗ trợ cho điều này, các nhà quản trị phải thường xuyên đánh giá hiệu quả của chính bộ phận KTNB trong tổ chức. Định kỳ hàng quý, nhà quản trị có thể yêu cầu KTNB báo cáo về tình hình hoạt động, những kết quả đạt được và tiến độ thực hiện so với kế hoạch kiểm toán năm đã được phê duyệt. Cuối mỗi năm, nhà quản trị có thể tổng kết các chi phí đã đầu tư cho bộ phận KTNB thực hiện nhiệm vụ và những sai phạm, lãng phí đã được KTNB phát hiện, hoặc ước tính về thiệt hại của sai phạm, hoặc rủi ro nếu không được các KTNB phát hiện kịp thời... So sánh để nhận thấy vai trò của KTNB. Cần tăng cường kiểm tra, đánh giá hoạt động của KTNB thông qua việc kiểm tra đột xuất, hoặc cũng có thể mời Kiểm toán độc lập vào thẩm định và kiểm tra kết quả của KTNB.

Để tăng cường vai trò tư vấn cho nhà quản trị NHTM, KTNB cần thực hiện linh hoạt và đa dạng các loại hình kiểm toán như: kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động. Trong đó, KTNB cần đặc biệt chú ý tới loại hình kiểm toán hoạt động, đi sâu vào đánh giá những rủi ro trong hoạt động của đơn vị, thực hiện các thử nghiệm kiểm soát để đánh giá chất lượng của Kiểm soát nội bộ, nhận diện điểm mạnh, điểm yếu trong tổ chức, tiến hành phân tích đánh giá để đưa ra những kiến nghị phù hợp và tư vấn kịp thời cho nhà quản trị khắc phục những điểm yếu và những giải pháp để phát huy điểm mạnh của doanh nghiệp.■

Thưa bà, là một người trong cuộc, bà có thể cho biết cách thức cũng như nội dung triển khai KTNB tại các ngân hàng hiện nay như thế nào?

Theo Luật Doanh nghiệp, các công ty cổ phần phải thành lập Ban Kiểm soát, thành phần Ban Kiểm soát bao gồm: Trưởng ban, Phó ban và các thành viên. Với riêng ngành ngân hàng, bộ phận KTNB trực thuộc Ban Kiểm soát, báo cáo trực tiếp và chịu sự quản lý về nghiệp vụ của Ban Kiểm soát. Trưởng KTNB và Phó KTNB có thể là thành viên của Hội đồng Kiểm soát.

Hiện nay, tại các ngân hàng, KTNB chủ yếu thực hiện các hoạt động kiểm toán tuân thủ và kiểm toán báo cáo tài chính. Còn kiểm toán theo hướng đánh giá tính kinh tế, hiệu quả, hiệu lực thì hầu như còn rất ít thực hiện, bởi chưa xây dựng được khung tiêu chí đánh giá như thế nào gọi là hiệu quả.

Thứ hai nữa, hệ thống phần mềm của ngân hàng cũng chưa hỗ trợ vấn đề này. Để đánh giá tính hiệu quả, chúng ta phải đánh giá tài chính và phi tài chính. Việc đánh giá phi tài chính phải xây dựng được các bộ tiêu chí phù hợp và bộ tiêu chí này cần được cả KTNB và đối tượng được kiểm toán công nhận tính hiệu quả của nó. Về mặt tài chính, chúng ta phải có các hệ thống phần mềm hỗ trợ để có thể phân bổ các chi phí về doanh thu, thu nhập của từng bộ phận thì mới đánh giá được sản phẩm đó có hiệu quả hay không. Thực tế cho thấy, kiểm toán hiệu quả trong hệ thống ngân hàng đang ở mức độ rất hạn chế, chúng ta có thể đánh giá tính hiệu lực của hoạt động nhưng chỉ dựa trên các tiêu chí định tính nhiều hơn là định lượng.

Bà có thể nói rõ hơn về những thách thức và khó khăn cơ bản của KTNB đối với ngành ngân hàng?

Vừa qua, Ngân hàng Ngoại thương đã được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) giao chủ trì một đề tài khoa học cấp ngành về việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế cho các ngân hàng thương mại Việt Nam. Qua việc thực hiện đề tài này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát về hiện trạng KTNB tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, kết quả cho thấy:

Khó khăn thứ nhất của KTNB tại các ngân hàng thương mại Việt Nam đó là tuổi đời còn non trẻ. Trước khi có Thông tư số 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài NHNN về KTNB thì một số ngân hàng đã thiết lập KTNB, nhưng chỉ từ khi Thông tư ra đời năm 2011 thì tất cả các ngân hàng mới thực sự thiết lập KTNB. Tuy nhiên, việc thành lập

"Kiểm toán nội bộ tại các ngân hàng thương mại mới chỉ phát triển ở mức cơ bản..."

Phỏng vấn bà **Phạm Thanh Huyền**, Phó Bộ phận Kiểm toán nội bộ,
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam



này là chỉ theo yêu cầu của NHNN, còn các ngân hàng chưa thực sự hiểu rõ vai trò, chức năng, nhiệm vụ và đóng góp của KTNB cho hoạt động của đơn vị mình. Vì vậy, hoạt động KTNB gặp nhiều khó khăn, chưa thực sự nhận được sự ủng hộ của Hội đồng quản trị, Ban điều hành quản lý hay các bộ phận liên quan - những đối tượng được kiểm toán. Đầu đó vẫn có suy nghĩ, KTNB như cảnh sát điều tra trong nội bộ, chỉ tập trung vào việc tìm các vi phạm, mọi người chưa nghĩ đến chức năng tư vấn, hỗ trợ để ngân hàng hoạt động hiệu quả, an toàn hơn. Đối với Vietcombank cũng vậy, chúng tôi mất rất nhiều thời gian và nỗ lực để KTNB được ghi nhận. Kết quả kiểm toán của KTNB đã đóng góp rất cụ thể cho hoạt động của Vietcombank, dần cải thiện được suy nghĩ của mọi người, giúp mọi người hiểu hơn về KTNB, từ đó

nhận được sự hỗ trợ và tin tưởng của các bộ phận liên quan và ban lãnh đạo ngân hàng.

Khó khăn thứ hai là nguồn lực nhân sự cho KTNB còn thiếu và yếu cả về số lượng và chất lượng. Hiện nay, chúng ta chưa có đủ nhân sự vừa hiểu biết về nghiệp vụ ngân hàng vừa có kỹ năng tốt về kiểm toán. Đây là khó khăn rất lớn của bộ phận KTNB khi triển khai nghiệp vụ, đặc biệt là khi muốn nâng cao chất lượng hoạt động.

Thông qua kết quả khảo sát, chúng tôi cho rằng, mức độ phát triển KTNB tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam mới chỉ ở mức cơ bản, chủ yếu là kiểm toán tuân thủ. Chính vì vậy, KTNB có phần nào chồng chéo với chức năng thanh tra, kiểm tra nội bộ trước đây đã có. Để đánh giá hiệu quả hiệu lực, tư vấn cho ban lãnh đạo thì gần như vẫn chưa làm được.

Theo bà, một đơn vị có bộ phận KTNB đã được kiểm tra thường kỳ, thường xuyên và đột xuất, nhưng khi có thanh tra của cơ quan chủ quản phát hiện các hành vi vi phạm mà KTNB không phát hiện ra thì trách nhiệm của KTNB phải được xử lý như thế nào?

Thực tế, đây là vấn đề chúng tôi đã gặp phải trong quá trình làm việc của mình. Nguyên tắc của KTNB là dựa trên kiểm toán rủi ro, chọn mẫu trên cơ sở đánh giá rủi ro. Vì vậy, khi một vấn đề mà cơ quan bên ngoài phát hiện ra nhưng KTNB không phát hiện ra thì có thể có hai khả năng:

Thứ nhất, do đánh giá rủi ro chưa chính xác hoặc không chọn mẫu kiểm toán những vấn đề mà thanh tra, kiểm tra và phát hiện ra. Vậy, vấn đề ở đây là khả năng đánh giá và nhận định rủi ro của KTNB;

Thứ hai, có thể vấn đề thanh tra phát hiện ra cũng nằm trong số mẫu KTNB đã chọn và đã kiểm toán nhưng do khả năng của cán bộ kiểm toán viên không phát hiện ra những sai sót tiềm ẩn rủi ro. Khi xảy ra vấn đề như vậy, rõ ràng KTNB phải chịu trách nhiệm và phải tìm ra nguyên nhân tại sao thanh tra phát hiện ra nhưng KTNB không phát hiện được. KTNB phải xem xét lại việc đánh giá rủi ro của mình, thông tin kiểm toán cần thiết đã không được chọn trước khi lập kế hoạch kiểm toán, việc chọn mẫu hay khả năng phát hiện sai sót, cảnh báo rủi ro đối với những mẫu kiểm toán mà mình đã chọn... Phân trách nhiệm ở đây là trách nhiệm trước Ban Kiểm soát, trước Hội đồng quản trị, hay nói cách khác, Ban Kiểm soát sẽ phải chịu trách nhiệm trước các cổ đông. Hiện nay, chưa có văn bản pháp luật nào quy định trách nhiệm của KTNB trước pháp luật.

Ngoài ra, một trong những nguyên nhân mà KTNB không phát hiện ra sai phạm là do bị hạn chế rất nhiều thông tin. Ví dụ, trước khi xuống làm việc, thanh tra có thể đã nắm được thông tin về buôn bán hóa đơn giả và số hóa đơn đó đã bị bắt, nhưng bản thân KTNB không biết được thông tin này mà chỉ thực hiện kiểm toán thông qua hồ sơ hiện có, tiếp đó là phỏng vấn và kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra thực tế không thấy được những giao dịch sai phạm thì KTNB cũng không thể phát hiện ra hoạt động trên. Nếu là giao dịch liên quan đến hàng hóa cụ thể, khi đi kiểm toán thực tế chúng ta hoàn toàn có thể nhìn thấy, nhưng nếu là giao

dịch dịch vụ thì sẽ rất vô hình, đã được tiêu hóa vào đầu đó nên khó biết được. Hiện tại, chúng tôi chỉ có thể thực hiện một số giải pháp:

Một là, trong biên bản kiểm toán ghi rõ thực hiện kiểm tra trên trong phạm vi chứng từ, tài liệu đơn vị cung cấp;

Hai là, không phỏng vấn đối tượng bên ngoài mà chỉ phỏng vấn đối tượng bên trong;

Ba là, quan sát thực tế nhưng do giới hạn về thời gian kiểm toán nên kiểm toán viên chỉ có thể quan sát ở một số địa điểm quan trọng.

Tại các ngân hàng thương mại, đối với những vụ việc liên quan đến đối tượng bên ngoài mà các cơ quan thanh tra hoặc an ninh phát hiện ra, hiện nay chưa có cơ sở pháp luật nào đề cập đến trách nhiệm pháp lý của KTNB, nhưng đối với nội bộ ngân hàng thì KTNB phải chịu trách nhiệm. KTNB thực tế bị hạn chế rất nhiều thông tin và chủ yếu lấy thông tin từ hồ sơ hoặc thông qua sự giới thiệu của ngân hàng, các hoạt động liên quan đến các đối tượng bên ngoài hoặc các đối tượng chuyển tiền ra bên ngoài, có các giao dịch khác ra bên ngoài ngân hàng thì rất khó kiểm tra. Cũng vì vậy, KTNB rất hạn chế trong việc phát hiện rủi ro và những sai phạm khác.

Để hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ KTNB trong hệ thống ngành ngân hàng, bao gồm về pháp lý lẫn chuyên môn nghiệp vụ, theo bà chúng ta cần có những giải pháp gì?

Tôi cho rằng, việc NHNN yêu cầu 10 ngân hàng thương mại triển khai Basel II (phiên bản thứ hai của Hiệp ước Basel, trong đó đưa ra các nguyên tắc chung và các luật ngân hàng của Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng) là một dấu hiệu đáng mừng cho KTNB. Để triển khai Basel II tại các ngân hàng thương mại thì KTNB cũng là một trong những bộ phận không thể thiếu trong quá trình đó. Basel có 2 nguyên tắc dành cho KTNB và hai nguyên tắc này về cơ bản phù hợp với những yêu cầu của Hiệp hội Kiểm toán quốc tế GMN International đối với hoạt động KTNB. Như vậy, để đáp ứng Basel II thì KTNB cũng buộc phải nâng tầm hoạt động của mình lên cùng với lộ trình thực hiện Basel của các ngân hàng. Theo tôi, đây là một yêu cầu và cũng là cơ hội để phát triển KTNB.

Xin trân trọng cảm ơn bà!■

BẮC SƠN (ghi)

Tính bền vững của cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước



TS. PHAN HỮU NGHỊ - THS. NGUYỄN HỒNG TRANG

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) có mối liên hệ chặt chẽ đối với sự ổn định, bền vững của NSNN và có tác động nhiều mặt đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong nhiều năm vừa qua, thực tế thu NSNN lại chỉ ra rằng, thu NSNN còn thiếu tính bền vững. Nếu tách số thu từ dầu thô và thuế tài nguyên ra khỏi thu thường xuyên thì chi thường xuyên của NSNN lớn hơn thu thường xuyên. Nguyên nhân là do sắp xếp cơ cấu nguồn và phân cấp thu NSNN có nhiều quan điểm và những bất cập so với thông lệ quốc tế.

Trong 5 năm vừa qua, quy mô và tốc độ thu NSNN vẫn luôn có xu hướng tăng nhanh qua các năm, mức tăng bình quân khoảng 12-15% (ước tính năm 2015 là 13% so với 2014). Tuy vậy, nguồn thu của NSNN vẫn luôn bị các chuyên gia đánh giá là thiếu tính bền vững do chưa hợp lý về cơ cấu các nguồn thu.

Thực trạng cơ cấu nguồn thu của NSNN

Về tổng thể, tình hình kinh tế Việt Nam trong 5 năm trở lại đây đã có những bước phục hồi đáng kể trên hầu hết các ngành, lĩnh vực. Kinh tế vĩ mô được đánh giá là tương đối ổn định, tăng trưởng phục hồi, lạm phát tiếp tục được kiểm soát, mặt bằng lãi suất có xu hướng giảm.

Cụ thể, dự toán thu NSNN năm 2012: 740.500 tỷ đồng; trong đó thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất): 457.600 tỷ

đồng, tăng 19,9% so ước thực hiện năm 2011, dự toán thu từ khu vực kinh tế quốc doanh tăng 19%; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 20,5%; thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 25,1%; thu thuế thu nhập cá nhân tăng 24,7% so với ước thực hiện năm 2011. Dự toán thu NSNN năm 2012 từ hoạt động xuất nhập khẩu được xây dựng trên cơ sở dự kiến kim ngạch xuất khẩu năm 2012 đạt khoảng 107,4 tỷ USD, tăng 13%.

Năm 2013, thực hiện thu cân đối NSNN ước đạt 752.370 tỷ đồng, giảm 63.630 tỷ đồng (tương đương 7,8%) so với dự toán, dẫn tới Quốc hội đã nói trần nợ công thêm 0,5% thâm hụt NSNN trong năm so với GDP. Nguyên nhân hụt NSNN năm 2013 là do nền kinh tế vẫn rất khó khăn, sản xuất công nghiệp tăng trưởng thấp; sức tiêu thụ

của nền kinh tế vẫn thấp, sản xuất, kinh doanh phục hồi chậm, tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ, phá sản tăng cao, không phát sinh số thuế phải nộp cao hơn so với các năm trước, cùng với chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế... đã làm giảm số thu NSNN ngay trong năm khá lớn.

Dự toán NSNN năm 2014 thể hiện rõ khó khăn và bất cập về thu khi: dự toán 2014 thấp hơn dự toán và số thực hiện năm 2013 khoảng 34.000 tỷ đồng. Thực tế này khiến nhiều nhà kinh tế đã đặt câu hỏi: Phải chăng số thu NSNN của năm 2013 được hoàn thành bằng việc tạm ứng nguồn thu trước của năm 2014 với các doanh nghiệp lớn? Vì thực tế khoảng 100 doanh nghiệp lớn nhất của nước ta đã đóng góp trên 50% tổng thu NSNN. Thực hiện NSNN trong sự lo lắng về tốc độ phục hồi tăng trưởng kinh tế nhưng kết quả năm 2014 lại rất



khả quan: thu nội địa ước vượt dự toán 48.400 tỷ đồng, tăng 7,6% so dự toán và tăng 17,7% so với thực hiện 2013.

Năm 2015, thu nội địa vượt dự toán 48.400 tỷ đồng, tăng 7,6% so dự toán và tăng 17,7% so với thực hiện 2014. Tuy nhiên, thu từ dầu và khí sụt lớn so với dự toán. Năm qua, giá dầu thế giới sụt giảm sâu, giảm dưới 43 USD/thùng so với giá tính dự toán đầu năm, dẫn đến số hụt thu từ dầu thô và các khoản thu khác do giảm giá dầu là 63.000 tỷ đồng. Trong đó, thu từ dầu thô hụt khoảng 32.000 tỷ đồng, thu nội địa giảm khoảng 12.000 tỷ đồng do giảm thu từ hoạt động khai thác khí, thu từ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất..., thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm khoảng 19.000 tỷ đồng do trị giá tính thuế xuất khẩu dầu thô, thuế nhập khẩu các mặt hàng xăng, dầu giảm. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 100% dự toán và hoàn

đủ số thuế GTGT trong năm 2015 so với dự toán.

Đánh giá tính ổn định của cơ cấu nguồn thu hiện tại

Nếu chỉ xét về số thu NSNN trong 5 năm qua, có thể nói, thu NSNN liên tục tăng qua các năm; năm 2016 cũng vẫn cho thấy những tín hiệu khả quan. Tuy nhiên, như một chuyên gia của kinh tế đã từng nhận định: “Thu ngân sách dường như không quan hệ gì đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Nền kinh tế Việt Nam lúc tăng trưởng cao, lúc tăng trưởng thấp chẳng ảnh hưởng đến việc thu ngân sách liên tục tăng”.

Một trong những lý do được đưa ra là cơ cấu thu NSNN vẫn còn phụ thuộc khá nhiều vào các nguồn thu có tính ổn định không cao và không bền vững. Đối với thu ngân sách hiện nay, chủ yếu chúng ta thu trên thuế và phí, gọi là thu từ sản xuất kinh doanh nội địa. Ngoài ra, còn một khoản rất

lớn từ các hoạt động liên quan đến nước ngoài, cụ thể là thu từ xuất nhập khẩu và thu từ dầu thô, từ tiền sử dụng đất, khi tổng các nguồn này chiếm khoảng 35% tổng thu. Thu từ dầu thô chiếm trên 10-13%, thu từ xuất nhập khẩu chiếm trên 17%, mà đây là những khoản thu không trực tiếp phản ánh hiệu quả của nền kinh tế.

Hiện, mỗi năm Việt Nam khai thác khoảng 14-15 triệu tấn dầu thô và gần như bán hết ra bên ngoài, trong khi Nhà máy Lọc dầu Dung Quất thì phải nhập khẩu dầu để tinh lọc. Do thu ngân sách phụ thuộc khá nhiều vào nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu và bán dầu thô, mà hoạt động xuất - nhập khẩu cũng như giá dầu thô phụ thuộc vào biến động và tình hình bên ngoài, nên cơ cấu thu ngân sách của Việt Nam không bền vững. Chẳng hạn, giá dầu thô giảm từ 100 \$ xuống còn 40 \$/thùng, chắc chắn sẽ làm thiệt hại đáng kể nguồn thu của Việt

Nam. Sự biến động này ảnh hưởng rất nhiều đến dự báo thu ngân sách, cũng như làm thay đổi cơ cấu thu ngân sách hàng năm.

Khoảng 10 năm nay, chúng ta vẫn nhắc đi nhắc lại là phải thay đổi cơ cấu thu NSNN, để làm sao nguồn thu từ sản xuất kinh doanh trong nước tăng lên và giảm bớt phụ thuộc vào thu từ dầu thô và thu thuế xuất - nhập khẩu. Tổng thu từ hai nguồn thuế xuất - nhập khẩu và dầu thô vẫn dao động trên dưới 35% tổng thu ngân sách và rất ít thay đổi, chỉ lên xuống theo giá cả mà thôi. Thêm vào đó, từ năm 2012, Việt Nam đang từ một nước nhập siêu (khoảng 10% tổng kim ngạch nhập khẩu là hàng xa xỉ phẩm vốn chịu thuế suất rất cao) thành một nước xuất siêu. Thành ra, nguồn thu từ thuế nhập khẩu bị giảm, dẫn tới chuyển dịch cơ cấu theo hướng không như mong đợi.

Một khía cạnh khác là phải tái cơ cấu và lành mạnh hoá phân cấp chi giữa ngân sách TW và địa phương. Chưa kể là NSNN phải chi cho các tổ chức chính trị - xã hội, kể cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Do đó, việc tái cơ cấu phải gắn với cải cách hành chính, tinh giản bộ máy. Đơn cử một ví dụ: nhiều đại biểu Quốc hội nói rằng chúng ta sẽ thừa sức tăng lương cho đội ngũ công chức, viên chức nếu chúng ta tinh giản biên chế. Nhưng trong thực tế, hơn chục năm qua chúng ta luôn khẳng định phải tinh giản biên chế nhưng đội ngũ những người hưởng lương từ ngân sách ngày càng phình to. Có thể nói rằng, chúng ta đã điếm trúng vấn đề nhưng các công việc phía trước còn rất nặng nề.

Thu NSNN còn thiếu bền vững do cơ cấu nguồn thu NSNN hiện còn chưa hợp lý, thể hiện ở cả hai mặt: cơ cấu các khoản thu cũng như phân cấp thu NSNN. Nguồn thu vẫn dựa chủ yếu vào thu từ khai thác tài nguyên và hoạt động xuất, nhập khẩu, những lĩnh vực này lại thường không ổn định, phụ thuộc rất nhiều vào biến động trên thị trường quốc tế, đồng thời tài nguyên thiên nhiên không phải vô tận, sẽ gây áp lực thiếu hụt rất lớn lên ngân sách trong tương lai. Như vậy, để tăng tính bền vững thu NSNN, chúng ta cần cơ cấu nguồn thu chuyển dịch sang thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước. Một số nguồn thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế đánh vào tài sản cần được chú trọng vì trong dài hạn nó sẽ gắn liền với khả năng kiểm soát thu nhập, tài sản trong nền kinh tế.

Cơ cấu thu ngân sách còn thể hiện ở sự lỏng lẻo trong phân cấp nguồn thu NSNN hiện nay, khi nguồn thu ngân sách địa phương hết sức hạn chế, phần lớn trông vào các khoản thu từ đất đai, trong khi thị trường bất động sản của chúng ta trong nhiều năm vừa qua vẫn chưa thực sự ổn định. Có một thực tế là có tới hơn 40 tỉnh, thành phố hiện không có số thu nộp vào ngân sách Trung ương mà thường xuyên phải nhận bổ sung từ ngân sách Trung ương. Gánh nặng thu ngân sách hiện nay đặt lên vai một số tỉnh, thành phố lớn như Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... Vẫn biết rằng đây là các thành phố trọng điểm, với nguồn thu dồi

dào, tuy nhiên như thành phố Hồ Chí Minh hiện nay đang gánh tới ¼ đôi khi là 1/3, Hà Nội cũng chiếm tới 1/5 tổng thu ngân sách trong cả nước. Phân cấp nguồn thu hiện nay chia làm ba phần: một phần là 100% ngân sách TW được hưởng, một phần là phân chia giữa ngân sách TW và ngân sách địa phương, phần thứ ba là 100% ngân sách địa phương được hưởng. Đối với chi ngân sách cũng quy định rõ khoản chi nào do ngân sách TW chịu trách nhiệm, khoản nào do ngân sách địa phương chịu trách nhiệm. Tuy nhiên thực tế đã cho thấy, kể cả đã giữ lại 100% ngân sách cho địa phương, rất nhiều địa phương hiện nay thu không đủ bù chi. Nếu vẫn tiếp tục giữ cơ cấu phân cấp thu như hiện nay thì sẽ làm tăng tính thụ động trong huy động nguồn thu ở địa phương.

Ngoài ra, theo đánh giá của các tổ chức quốc tế thì quan niệm phân chia nguồn thu của NSNN để so sánh với tính chuyên dùng trong chi tiêu NSNN đã có những bất cập và đã được khuyến cáo nhiều về tính bền vững của NSNN. Cụ thể:

Một trong những nguyên tắc cân đối thu chi NSNN là: thu thường xuyên NSNN cần lớn hơn chi thường xuyên của NSNN, dành một phần thu thường xuyên cho đầu tư phát triển. Vì vậy, vay nợ của NSNN chủ yếu được dành cho chi đầu tư phát triển. Trong cơ cấu thu thường xuyên của NSNN Việt Nam gồm: thuế (10 loại thuế) kết hợp với phí, lệ phí và các khoản thu ngoài thuế. Cộng với thu không mang tính thường xuyên là thu về vốn gồm tiền sử dụng đất cùng với bán nhà, tài sản của

Nhà nước. Như vậy, nguồn thu từ dầu thô bình quân 5 năm khoảng dưới 100.000 tỷ/năm, tiền thu từ thuế tài nguyên bình quân khoảng 35.000 tỷ/năm... Đây là các nguồn hiện đang được xếp vào thu thường xuyên, xét về tính chất, các nguồn này không có tính tái tạo, không nên xếp vào thu thường xuyên và cần được dành cho chi đầu tư phát triển. Vì vậy, nếu loại bỏ ra khỏi thu thường xuyên thì “chi thường xuyên” của NSNN lớn hơn “thu thường xuyên”. Đây là chính là bất cập lớn nhất cho tính bền vững của NSNN, và nợ công tăng liên tục với cơ sở đề xuất của những người làm NSNN là vay nợ cho chi đầu tư phát triển.

Kiến nghị cơ cấu nguồn thu NSNN

Để tăng tính bền vững cho NSNN nói chung và thu NSNN nói riêng, vấn đề mấu chốt là cơ cấu lại nguồn thu, chuyển dịch sang thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước, giảm sự phụ thuộc vào các nguồn thu từ tài nguyên và các khoản thu từ nước ngoài vốn luôn bấp bênh và có thể gây những ảnh hưởng và hệ quả tiêu cực trong tương lai. Tuy nhiên, việc cơ cấu lại nguồn thu NSNN không thể chỉ mang tính chủ quan của những người làm chính sách mà cần kết hợp đồng bộ các giải pháp cả về kinh tế và xã hội trên nền tảng sẵn có tình hình kinh tế trong nước.

Một là, thu NSNN phải lấy mục tiêu nuôi dưỡng nguồn thu là mục tiêu quyết định đến sự ổn định và phát triển nguồn thu. Đơn cử như việc giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp xuống còn 22% hay tới đây là 20%. Trong

ngắn hạn số thu về thuế này có xu hướng giảm. Nhưng trước áp lực kinh tế trong nước và thế giới vẫn chưa hồi phục hoàn toàn giảm thuế hay khuyến khích đầu tư là biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu trong tương lai.

Hai là, chuyển dịch theo hướng tăng cường tỷ trọng các nguồn thu trong nước, các nguồn thu từ thuế trực thu như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, bổ sung thêm thuế đánh vào tài sản. Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, phí trên cơ sở xác định mức độ động viên phù hợp, cải cách cơ cấu hệ thống chính sách với cơ cấu hợp lý giữa các loại thuế trực thu, gián thu và tài sản. Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực, đảm bảo phương châm hành động theo tuyên ngôn ngành thuế: “Minh bạch, chuyên nghiệp, liêm chính, đổi mới” đi vào thực chất. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp thu nợ và cưỡng chế nợ thuế nhằm hạn chế nợ mới phát sinh, động viên kịp thời nguồn lực cho NSNN.

Ba là, cần đổi mới quy trình NSNN nói chung và quy trình NSDP nói riêng theo hướng tách bạch, rõ ràng. Muốn bảo đảm tính độc lập tương đối của chính quyền địa phương trong việc lập, quyết định dự toán, phân bổ và phê chuẩn quyết toán NSDP thì Chính phủ cần phải bỏ cơ chế giao chỉ tiêu nhiệm vụ thu cho các địa phương, thay vào đó là cơ chế thu theo luật, địa phương phải chấp hành.

Xem xét lại cơ chế thường vượt dự toán thu cho các địa phương, coi việc chấp hành pháp

luật thu ngân sách là trách nhiệm của chính quyền các cấp.

Bốn là, cần có sự phối hợp tích cực giữa các bộ, ban, ngành chính quyền từ Trung ương tới địa phương trong việc tháo gỡ khó khăn về thủ tục hành chính, tiếp cận vốn, mặt bằng sản xuất..., tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng nguồn thu cho ngân sách.

Năm là, tăng kim ngạch xuất khẩu đi đôi với đẩy mạnh các biện pháp chống buôn lậu, gian lận thương mại; tiếp tục thực hiện hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần có chế tài thích hợp chống nợ thuế và chống chuyển giá.

Sáu là, xem xét lại tính chất của các nguồn thu. Các nguồn thu có tính không thường xuyên như thu từ dầu thô hay thuế tài nguyên từng bước chuyển sang nhóm thu không thường xuyên để dành cho chi đầu tư phát triển, xem xét lại và cơ cấu lại chi thường xuyên sao cho chi thường xuyên phải nhỏ hơn thu thường xuyên, sau khi tách thu dầu thô và thuế tài nguyên ra khỏi thu thường xuyên.

Bảy là, cần xem lại khoảng 40 quỹ ngoài NSNN, đây là các quỹ thực hiện những chức năng riêng biệt, nhưng thực tế các quỹ này kết dư hàng chục nghìn tỷ mà không được quản lý thống nhất và liên thông kiểm soát qua Kho bạc Nhà nước. Từ đó, nhiều thời điểm NSNN thiếu hụt những quỹ ngoài ngân sách kết dư lớn, làm thay đổi tính bền vững của NSNN nói chung và méo mó nguồn thu chung của Nhà nước. ■

Bàn về một số nội dung kiểm toán chủ yếu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư trong các cuộc kiểm toán ngân sách địa phương

 **TRẦN HOÀNG HẢI - Kiểm toán Nhà nước khu vực III**

Theo nội dung công văn số 271/KTNN-TH ngày 17/3/2016 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) hướng dẫn mục tiêu, trọng tâm, nội dung kiểm toán chủ yếu năm 2016 và đề cương kiểm toán tổng hợp ngân sách cấp tỉnh năm 2015 do KTNN ban hành tại Quyết định số 527/QĐ-KTNN ngày 11/3/2016, thi định hướng hoạt động kiểm toán lĩnh vực ngân sách địa phương trong năm 2016 vẫn là tập trung kiểm toán tổng hợp tại các cơ quan tài chính tổng hợp của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh để đánh giá toàn diện công tác quản lý, điều hành thu, chi ngân sách, xác nhận báo cáo quyết toán ngân sách địa phương, đặc biệt là công tác điều hành thu và chi đầu tư công. Trong đó, việc kiểm toán tổng hợp công tác quản lý, điều hành kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) tại Sở Kế hoạch và Đầu tư (Sở KH&ĐT) là hết sức then chốt, tập trung vào các nội dung:

- Công tác lập, thẩm định, phân bổ và giao kế hoạch đầu tư công;
- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư;
- Công tác thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh dự án;
- Việc xác định nợ XDCB; công tác tổng hợp, phân loại và tham mưu xử lý nợ đọng XDCB;
- Công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hàng năm;
- Công tác thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Để đảm bảo chất lượng của cuộc kiểm toán, các kiểm toán viên (KTV) được giao nhiệm vụ kiểm toán tổng hợp chi đầu tư cần phải hiểu rõ các nội dung trên luôn có mối quan hệ hữu cơ và mật thiết với nhau, cụ thể:

Việc xác định chính xác và phân loại được nợ XDCB là một trong những cơ sở để xác định nhu cầu vốn nhằm xây dựng kế hoạch, phê duyệt mới (hoặc điều chỉnh) dự án, phân bổ vốn, phê duyệt kế

hoạch đầu thầu, xây dựng lộ trình trả nợ. Và ngược lại, công tác xây dựng kế hoạch, phê duyệt dự án, phân bổ vốn đầu tư, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu phải căn cứ vào số nợ đọng, nhu cầu mới phát sinh và khả năng cân đối nguồn vốn hiện có của địa phương. Tuy nhiên, địa phương nếu muốn thực hiện tốt công tác quản lý nợ XDCB, thực hiện tốt việc xây dựng kế hoạch, phân bổ vốn đầu tư thì công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư phải được quan tâm thường xuyên và thực hiện đảm bảo các quy định hiện hành.

Thực tế kinh nghiệm của bản thân khi thực hiện kiểm toán tổng hợp chi đầu tư tại các địa phương cho thấy, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh khi xây dựng kế hoạch vốn đầu tư còn chưa thật sự chú trọng xem xét trên tổng hòa mối quan hệ hữu cơ và mật thiết các nội dung trên; có địa phương không theo dõi và xác định chính xác được số nợ đọng XDCB trên địa bàn; có địa phương xác định được số nợ XDCB nhưng số liệu chưa đáng tin cậy. Điều đáng lưu ý là công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư ở hầu hết các địa phương đều không được quan tâm thường xuyên và đúng mức; các báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư hầu hết đều mang tính thủ tục, không thực chất; địa phương khi phân bổ vốn đầu tư chưa quan tâm đúng mức đến việc trả nợ XDCB và không căn cứ vào các báo cáo giám sát đánh giá đầu tư.

Mối quan hệ hữu cơ và mật thiết với nhau giữa các nội dung như đã trình bày ở trên cho thấy tất cả các nội dung đều quan trọng và có ý nghĩa riêng, trong đó việc xác định nợ XDCB; công tác tổng hợp, phân loại và tham mưu xử lý nợ đọng XDCB đóng vai trò trung tâm và xuyên suốt trong quá trình quản lý, điều hành vốn đầu tư. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với sự quan tâm và lo ngại của Đảng, của Quốc hội, của Chính phủ và nhân dân đối với tình hình nợ công của đất nước.

Một số nội dung cần lưu ý khi kiểm toán tại Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thứ nhất, mức độ chính xác của số liệu báo cáo nợ XDCB: Hầu hết, Sở KH&ĐT các tỉnh chỉ nắm bắt được tương đối tin cậy số liệu nợ XDCB đối với những công trình tại các Ban quản lý dự án cấp tỉnh và các công trình trọng điểm của địa phương; đối với số liệu nợ đọng XDCB tại các huyện và một số đơn vị khác thì hầu hết theo báo cáo từ huyện và các chủ đầu tư. Do đó, không loại trừ tình huống các đơn vị có tình “giấu nợ” khi báo cáo số liệu về Sở KH&ĐT.

Thứ hai, hiện nay, theo tinh thần chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ đối với xử lý nợ đọng XDCB, trong đó có quy trách nhiệm trong việc phát sinh nợ đọng XDCB dẫn đến một số dự án thực hiện vượt kế hoạch vốn bố trí hoặc triển khai thi công khi chưa có vốn nhưng chủ đầu tư chỉ thực hiện nghiệm thu kỹ thuật (nghiệm thu khối lượng) và chưa áp giá hợp đồng để xác định giá trị thanh toán, chờ thời điểm sau khi “xin” được vốn mới áp giá. Đây chính là phần nợ đọng XDCB ngoài kế hoạch, các khoản nợ này rất khó phát hiện khi thực hiện kiểm toán tổng hợp tại Sở KH&ĐT.

Thứ ba, tại Sở Tài chính, khi KTV yêu cầu cung cấp số theo dõi nợ đọng XDCB thì chỉ cung cấp được số nợ chưa thanh toán đối với các dự án đã được Sở Tài chính phê duyệt quyết toán vốn công trình hoàn thành. Tuy nhiên, số liệu này chỉ chính xác tại thời điểm phê duyệt quyết toán đối với từng công trình, Sở Tài chính không theo dõi tình hình trả nợ sau khi dự án được phê duyệt quyết toán, việc bố trí trả nợ gần như “khoán trắng” cho Sở KH&ĐT (đối với các dự án có dùng ngân sách tỉnh) và các huyện (đối với các dự án có dùng ngân sách huyện). Điều này dẫn đến khả năng khi Sở KH&ĐT tổng hợp số liệu báo cáo nợ XDCB trên địa bàn toàn tỉnh thì bị trùng. Với thời gian kiểm toán tại các cơ quan tổng hợp ngắn, việc rà soát đối chiếu từng danh mục công trình là rất khó khăn.

Thứ tư, đối với các nội dung sai sót trong công tác quản lý nợ đọng XDCB và bố trí vốn như: không theo dõi nợ đọng XDCB, không ưu tiên bố trí vốn trả nợ cho các công trình nợ kéo dài, chưa phân loại và xây dựng lộ trình trả nợ, không phân bổ vốn theo thứ tự ưu tiên, bố trí vốn cho các dự án phê duyệt trước ngày 25/10, bố trí vốn dàn trải, bố trí vốn cho các dự án nhóm B quá 05 năm, nhóm C quá 03 năm... Hiện nay, KTNN kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm nhiều tập thể, cá nhân có liên quan. Tuy nhiên, các địa phương hầu như không thực hiện theo kiến nghị hoặc kiểm điểm

qua loa, đại khái mà KTNN nói riêng và cơ chế quản lý của Nhà nước nói chung chưa có chế tài đủ mạnh dẫn đến hiện tượng “lờn thuốc”. Điều này thể hiện ở việc các nội dung này lặp đi lặp lại trong tất cả các báo cáo kiểm toán năm này qua năm khác, làm giảm hiệu lực của kiến nghị kiểm toán; bản thân người thực hiện nhiệm vụ tại Sở KH&ĐT cũng hình thành tâm lý chấp nhận các sai sót trên là hết sức bình thường.

Thứ năm, các báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của các chủ đầu tư còn sơ sài, một số chủ đầu tư không thực hiện báo cáo dẫn đến Sở KH&ĐT khi tổng hợp báo cáo không chính xác, không đủ cơ sở làm căn cứ theo dõi tổng thể đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh.

Từ các lưu ý trên, tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, đối với các KTV thực hiện kiểm toán tổng hợp chi đầu tư, cần nắm vững các văn bản điều hành vốn đầu tư XDCB của Trung ương và các văn bản do địa phương ban hành trên nguyên tắc văn bản cấp dưới không được trái với văn bản cấp trên, đặc biệt phải nắm vững các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trong quản lý đầu tư.

Thứ hai, Tổ trưởng Tổ kiểm toán khi xây dựng kế hoạch kiểm toán chi tiết nên lưu ý giao nhiệm vụ cho KTV thực hiện kiểm toán công tác kế hoạch vốn sẽ thực hiện kiểm toán nợ đọng XDCB và công tác giám sát, đánh giá đầu tư, trong đó lưu ý các nội dung này sẽ được KTV đó thực hiện xuyên suốt khi kiểm toán tại các đơn vị chủ đầu tư (nếu có) và Sở Tài chính (đối với phần nợ đọng). Có như vậy, KTV mới có cái nhìn bao quát và đưa ra các kết luận, kiến nghị sát với thực tế của địa phương.

Thứ ba, cần kiên quyết hơn khi kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân.

Thứ tư, khi kiểm toán tại các Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, trường hợp phát hiện tình trạng “giấu nợ” hoặc không báo cáo các khoản nợ phát sinh ngoài kế hoạch cần có kiến nghị thích hợp.

Thứ năm, khi kiểm toán tổng hợp tại các cơ quan tổng hợp cần có các đánh giá về tính phối hợp giữa Sở KH&ĐT và Sở Tài chính trong công tác theo dõi nợ đọng và phân bổ kế hoạch vốn.

Thứ sáu, tăng cường sự phối hợp giữa Tổ kiểm toán tổng hợp chi đầu tư với các Tổ kiểm toán tại các đơn vị dự toán có liên quan đến phân chi đầu tư để rà soát, đối chiếu số liệu kế hoạch vốn, báo cáo nợ đọng. ■

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Kết quả kiểm toán Tập đoàn Dệt may Việt Nam năm 2012: Bài học lớn từ những dự án đầu tư thua lỗ

 **THÙY LÊ**

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) là doanh nghiệp lớn nhất trong ngành công nghiệp dệt may nước ta, được thành lập trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Dệt may Việt Nam, hoạt động đa ngành nghề, chủ yếu trong lĩnh vực dệt may. Việc tái cấu trúc Vinatex đã đặt ra nhiều vấn đề mới, theo đó cần có biện pháp mạnh mẽ, toàn diện, phù hợp nhằm bảo đảm tăng trưởng ổn định, phát triển bền vững, tiếp tục giữ vai trò hạt nhân trong sự phát triển của toàn ngành. Bên cạnh việc cổ phần hóa nhằm giải quyết triệt để các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn, thua lỗ triền miên nhiều năm, vấn đề đầu tư ngoài ngành cũng là một trong những nội dung quan trọng cần xem xét tại Vinatex. Báo cáo kiểm toán Tập đoàn Dệt may Việt Nam năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã nêu rõ những bất cập trong công tác quản lý tài chính, đồng thời đưa ra những kiến nghị nhằm hỗ trợ Tập đoàn trong việc thực hiện cổ phần hóa và thoái vốn đầu tư ngoài ngành.

Đầu tư trong ngành: nhiều sai sót và thua lỗ

Trong quá trình kiểm toán, KTNN đã tiến hành kiểm tra tính hiệu quả của các dự án đầu tư. Thực tế cho thấy, mặc dù khoản tiền đầu tư lớn, nhưng trong quá trình thực hiện các dự án đã phát sinh và xảy ra nhiều sai sót, hiệu quả của các dự án cũng không đạt như mong đợi, thậm chí là thua lỗ, như: tại Dự án Xây dựng Nhà máy may Hà Nam thuộc Tổng Công ty Dệt may Hà Nội, mục tiêu giai đoạn 1 là lãi 37,3 tỷ đồng, nhưng thực tế lại lỗ tới 16,1 tỷ đồng (dự án chậm tiến độ 3 tháng và mới chỉ hoàn thành Xưởng may 2); Một dự án nữa cũng thuộc Tổng Công ty này là Dự án Xây dựng Nhà máy may Nam Đàn, sau 2 tháng kể từ khi hoạt động vẫn chỉ đạt năng suất 62.000 sản phẩm (tháng 6/2013) và 92.000 sản phẩm (tháng 7/2013), trong khi năng suất thiết kế trung bình là 425.000 sản phẩm quy chuẩn/tháng...

Kết quả kiểm toán của KTNN cho thấy, ngay từ khâu lập, thẩm định, phê duyệt dự án, phương án đầu tư, chủ đầu tư đã không tiến hành điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư kịp thời

theo quy định (Dự án đầu tư Nhà máy May III thuộc Công ty cổ phần may Huế). Nhiều dự án chậm đưa vào sử dụng do các đơn vị chưa xây dựng được phương án thu xếp nguồn vốn, bố trí vốn không kịp thời (trong quá trình thực hiện chủ đầu tư mới ký được các hợp đồng tín dụng). Công tác thiết kế, lập dự toán không sát thực tế, khi thực hiện phải sửa đổi, điều chỉnh nhiều lần. Một số công việc đã được lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhưng khi KTNN kiểm tra lại không có cơ sở tính toán, cụ thể: 3,4 tỷ đồng để vận chuyển đất san nền tại gói thầu Xây dựng hạ tầng giai đoạn 1 và gói thầu Xây dựng Nhà máy may số 1 (thuộc Dự án Nhà máy sợi Nam Đàn) không có hồ sơ xác định vị trí bãi đỗ, cự ly tính toán, hợp đồng với đơn giá cố định.

Đặc biệt, KTNN đã chỉ ra nhiều sai phạm trong quá trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu và hồ sơ yêu cầu tại một số gói thầu: hồ sơ yêu cầu không có nội dung cập nhật về năng lực nhà thầu theo quy định tại Điều 42 Nghị định 85/2009/NĐ-CP của Chính phủ; hồ sơ mời thầu không nêu chi



tiết nội dung yêu cầu tối thiểu về năng lực sản xuất kinh doanh, năng lực tài chính của nhà thầu làm cơ sở xét thầu. Việc xét thầu tại nhiều dự án không đúng quy định, hồ sơ dự thầu của các đơn vị trúng thầu hoặc chỉ định thầu không đáp ứng đầy đủ các quy định. Cụ thể như: tại Dự án Xây dựng Nhà máy may Nam Đàn thuộc Tổng Công ty Dệt may Hà Nội, Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Dầu khí Nghệ An trúng 3 gói thầu về xây dựng nhà máy, nhà kho, hạ tầng nhưng hồ sơ dự thầu không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về năng lực tài chính, không chứng minh được yêu cầu về nhân sự, không có hệ thống quản lý chất lượng ISO...

Một số hợp đồng được ký kết không có điều khoản phạt nếu nhà thầu chậm giao hàng dẫn đến tình trạng chủ đầu tư chậm nhưng không bị xử lý (tại Dự án Xây dựng Nhà máy may Nam Đàn, gói thầu GM1 chậm 45 ngày, gói thầu GM2 chậm 56 ngày)... Tại Dự án Xây dựng Nhà máy may Hà Nam cũng thuộc Tổng Công ty Dệt may Hà Nội, theo quy định của hồ sơ mời thầu, phần thuế nhà thầu nước ngoài sẽ do nhà thầu chịu (giá dự thầu, hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí các loại). Tuy nhiên, khi ký hợp đồng không có nội dung về khoản này, Chủ đầu tư đã phải nộp gần 812 triệu đồng thuế nhà thầu nước ngoài. Đến thời điểm kiểm toán, số tiền nêu trên vẫn chưa được thu hồi từ nhà thầu.

Đầu tư ngoài ngành: tự biến mình thành con nợ...

Tính đến 31/12/2012, Vinatex đã đầu tư tài chính dài hạn với tổng giá trị hơn 3.368 tỷ đồng (bằng 76,83% vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư tài chính dài hạn tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng dệt may, bông, vải, sợi chiếm 79,27% tổng đầu tư dài hạn (hơn 2.670 tỷ đồng); đầu tư vào các lĩnh vực ngân hàng và 08 đơn vị chứng khoán với tổng giá trị lên đến 520,5 tỷ đồng, chiếm 15,45 % tổng đầu tư dài hạn; đầu tư gần 140 tỷ đồng vào 08 đơn vị xây dựng hạ tầng, bất động sản, chiếm 4,15% tổng đầu tư. KTNN đã chỉ rõ, việc đầu tư ngoài ngành của Tập đoàn không đúng quy định tại điểm 3, Điều 5, Thông tư số 117/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp.

Theo kết luận của KTNN, hiệu quả đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn rất thấp. Lợi nhuận được chia từ các đơn vị sản xuất kinh doanh hàng dệt may, bông, vải, sợi là gần 260 tỷ đồng, chỉ bằng 9,73% so với vốn đầu tư. Lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán lợi nhuận được chia là 33,5 tỷ đồng, chỉ bằng 6,44% vốn đầu tư. Đối với lĩnh vực hạ tầng, bất động sản, trong 08 đơn vị có vốn đầu tư của Vinatex, chỉ có 01 đơn vị có chia lợi nhuận nhưng tỷ lệ rất nhỏ. Các lĩnh vực khác đầu tư nhỏ,

hiệu quả đầu tư càng thấp hơn nữa.

Đặc biệt, năm 2008, Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã đầu tư 22,4 tỷ đồng để thành lập PVTEX cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tổng số vốn ban đầu để thành lập PVTEX là 160 tỷ đồng, nhưng trong quá trình triển khai đầu tư thực hiện dự án, PVTEX đã điều chỉnh tăng vốn lên thành 2.019 tỷ đồng. Do không có tiền góp vốn nên Vinatex đã ký thỏa thuận để Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng vốn thay 2 lần với tổng số tiền là 229,6 tỷ đồng, thời hạn trả nợ là Quý I/2011 (đã điều chỉnh gia hạn đến tháng 6/2012). Tại thời điểm kiểm toán, Vinatex vẫn chưa thanh toán được khoản nợ khổng lồ này. Tính đến 31/12/2012, ngoài số tiền gốc 229,6 tỷ đồng, tiền lãi Vinatex phải trả là gần 35 tỷ đồng và đến 30/6/2013, tiền lãi phải trả là 51,85 tỷ đồng. Ngày 14/5/2013, Vinatex đã có văn bản đề nghị chuyển khoản vay nêu trên thành phần góp vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại PVTEX thông qua hình thức chuyển 10.000 đồng/1 cổ phiếu. Như vậy, dù chưa thu được bất kỳ khoản lợi nhuận nào từ khi đầu tư vào PVTEX, Vinatex vẫn phải chịu lỗ từ khoản lãi phải trả khi đề nghị trên được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận.

Lỏng lẻo, sai quy định trong quá trình sản xuất, kinh doanh

Theo Báo cáo kiểm toán của KTNN, công tác quản lý vật tư hàng hóa tại Tập đoàn tồn tại rất nhiều bất cập, đặc biệt là khâu mua nguyên liệu sản xuất. Tại Công ty Dệt may Huế, nhiều lô bông nhập về không đạt chỉ tiêu chất lượng như vượt tỷ lệ cho phép về tạp chất, tỷ lệ xơ ngắn... nhưng công ty không thực hiện phạt vi phạm hợp đồng do trong hợp đồng không quy định rõ về nội dung này; hay như tại Công ty cổ phần Bông Việt Nam, hợp đồng liên kết sản xuất không ghi rõ việc thu hoạch bông sẽ do bên nào chịu trách nhiệm và không có địa điểm giao hàng cụ thể. Mặc dù là nguyên liệu đầu vào quyết định đến chất lượng toàn bộ sản phẩm, nhưng nhiều công ty không thường xuyên thu thập, đánh giá các loại xơ trên thị trường có chất lượng tương đương nhau làm cơ sở so sánh giá và chất lượng xơ mua vào; giá mua xơ không được thể hiện trong hồ sơ mua hàng; việc kiểm tra chất lượng xơ chỉ được đánh giá bằng ngoại quan về độ dài và màu sắc, các chỉ

tiêu chất lượng khác do nhà sản xuất cung cấp nhưng không được kiểm chứng lại; không có phiếu bảo hành chất lượng do nhà sản xuất cung cấp; không kiểm tra chất lượng sản phẩm trước khi nhập kho nên không có cơ sở đánh giá chất lượng xơ theo yêu cầu (Công ty Bông Việt Nam, Dệt may Hòa Thọ).

Trong công tác quản lý doanh thu, thu nhập, việc bán vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu, thành phẩm chỉ căn cứ theo giá trị ghi sổ, không thực hiện đánh giá, xác định theo giá thị trường (Tổng Công ty cổ phần Dệt may Nam Định). Hợp đồng cho thuê nhà xưởng chưa quy định chặt chẽ các điều khoản về giá thuê, không quy định nguyên tắc điều chỉnh giá (Công ty Dệt may 8-3 cho Công ty Sợi Phú Bài thuê). Trong quá trình sản xuất, gia công các mặt hàng may, sản xuất sợi, Công ty mẹ Vinatex và các đơn vị được kiểm toán chưa xây dựng đầy đủ định mức tiêu hao nhiên liệu (điện, than...). Nguyên liệu sản xuất không được tính chính xác dẫn đến tình trạng tiêu hao vượt định mức, cụ thể: tại Dệt may Hòa Thọ vượt định mức hơn 3,5 tỷ đồng; Dệt may Hà Nội vượt định mức hơn 2,1 tỷ đồng.

Tình trạng hạch toán chi phí chưa đúng diễn ra ở nhiều đơn vị: chưa xác định vốn hóa chi phí lãi vay trong giai đoạn đầu tư (Công ty Thời trang Dệt may gần 1,2 tỷ đồng, Công ty Dệt may Huế 528 triệu đồng); trích dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Dệt may Hòa Thọ 861 triệu đồng), trích dự phòng phải thu khó đòi (Dệt may Huế 3,2 tỷ đồng), dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Dệt may Hòa Thọ 434 triệu đồng)... không đúng quy định của Bộ Tài chính. Đặc biệt, tình trạng trích trước chi phí không đủ cơ sở diễn ra phổ biến, như tại Dệt may Hà Nội là gần 23,7 tỷ đồng, Dệt may Hòa Thọ là 407 triệu đồng, Công ty mẹ là 633 triệu đồng...

Nỗ lực thực hiện kiến nghị của KTNN

Từ những bất cập nêu trên, KTNN đã có những kiến nghị cụ thể đối với Tập đoàn và các đơn vị được kiểm toán. Về xử lý tài chính, Vinatex cần thực hiện và thông qua người đại diện vốn chỉ đạo các đơn vị thành viên được kiểm toán nộp vào NSNN tăng thêm 19,243 tỷ đồng; trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp là hơn 18 tỷ đồng và thuế nhà thầu là 1,2 tỷ đồng.

(Xem tiếp trang 39)

CANADA:

Lỗ hổng lớn trong giám sát khai thác mỏ

 NGỌC QUỲNH

Vừa qua, bà Carol Bellringer, Tổng Kiểm toán bang British Columbia Canada đã công bố bản báo cáo kiểm toán của Văn phòng Kiểm toán bang, trong đó chỉ trích gay gắt việc chính quyền bang đã không chuẩn bị sẵn sàng cho công tác bảo vệ môi trường khỏi những thảm họa tiềm tàng trong ngành khai thác mỏ.

Cuộc kiểm toán khai thác mỏ được Văn phòng Kiểm toán bang tiến hành từ tháng 8/2014 sau sự kiện rò rỉ chất thải tại bãi thải quặng đuôi của mỏ vàng và đồng Mount Polley, đã làm thay đổi hệ sinh thái địa phương, khiến hàng trăm người dân bang British Columbia không thể sử dụng nước sạch. Chất thải của mỏ Mount Polley được cho là chứa nhiều hoá chất nguy hiểm như asen, thủy ngân, sulphua. Công ty Imperial Metals, đơn vị đang khai thác mỏ Mount Polley, đã sa thải 120 lao động, nâng tổng số công nhân thất nghiệp tại đây lên 206 người kể từ tháng 11 năm ngoái.

Bản báo cáo “Kiểm toán tuân thủ và Hiệu lực thi hành luật của ngành khai thác mỏ” được hoàn thành trong 2 năm. Theo đó, Văn phòng Kiểm toán chỉ trích chính quyền bang British Columbia đã không đáp ứng các kỳ vọng về tính tuân thủ trong ngành khai thác mỏ nhằm bảo vệ bang vùng duyên hải miền Tây của Canada khỏi những rủi ro về môi trường. Bà Bellringer cho rằng, chính việc thiếu nguồn lực và không đủ nhân sự đã dẫn tới những thiếu sót lớn trong công tác giám

sát các mỏ khai thác nhằm đảm bảo các đơn vị khai thác mỏ tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

Văn phòng Kiểm toán cho biết, các công ty hoạt động khai thác mỏ đã không cung cấp đủ các khoản tiền gửi bảo đảm tài chính nhằm chi trả cho các chi phí cải tạo phát sinh trong tương lai trong trường hợp vi phạm các nghĩa vụ của mình. Theo bà Bellringer, số tiền thiếu hụt này hơn 1 tỷ USD. Bản báo cáo cũng chỉ trích các hoạt động áp đặt tính tuân thủ trong ngành khai thác mỏ của Bộ Năng lượng và Khai thác mỏ và Bộ Môi trường Canada là không triệt để nhằm bảo vệ bang trước những rủi ro môi trường.

Người đứng đầu phụ trách các vấn đề khai thác mỏ của bang British Columbia ông Bill Bennett cho biết, ông tiếp thu những kiến nghị của bà Bellringer và khẳng định, Bộ đang tiến hành thực thi tổng số 43 khuyến nghị trong các báo cáo tổng hợp có liên quan. “Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Cơ quan Kiểm toán thể hiện trong báo cáo kiểm toán là cơ chế hiệu lực hóa tuân

thủ của chúng tôi, xét về góc độ pháp lý và giám sát kỹ thuật, cần phải được cải thiện hơn nữa”, ông Bennett cho biết.

Song ông Bennett không đồng ý với quan điểm của Chính phủ và Tổng Kiểm toán khi các cơ quan này yêu cầu thành lập một Phòng Tuân thủ độc lập trong hoạt động khai thác mỏ nhằm giám sát ngành mỏ.

Canada là một trong những quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất thế giới. Ngành năng lượng nước này hiện vượt ngành giao thông trở thành nguồn phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính lớn nhất của quốc gia. Theo số liệu thống kê phân tích tình trạng phát thải gần đây, ngành dầu khí hiện thải ra khoảng 25% lượng khí thải tại Canada, cao hơn lượng phát thải từ các loại hình giao thông.

Trước cảnh báo khai thác dầu mỏ và khí đốt là nguồn phát thải khí lớn nhất gây hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường ở Canada, Cơ quan Môi trường nước này đã kêu gọi Chính phủ đưa ra những quy định nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường đối với ngành dầu mỏ.

Chính phủ của Thủ tướng

Stephen Harper đã đồng ý giảm 17% lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính vào năm 2020 so với năm 2005, như một phần của Hiệp ước quốc tế Copenhagen. Tuy nhiên, Cơ quan Môi trường Canada thừa nhận rằng, họ có nhiều khả năng không đạt được mục tiêu này. Đến thời hạn năm 2020, lượng phát thải gây hiệu ứng nhà kính của Canada chỉ có khả năng giảm được 5% so với năm 2005. Trong vòng đàm phán mới về biến đổi khí hậu toàn cầu được tổ chức tại Paris năm 2015, Canada tiếp tục bị chỉ trích do không nỗ lực nghiêm túc để giảm lượng khí thải từ việc khai thác. Thủ tướng Harper đã tuyên bố rằng, các quy định mới về

ngành dầu khí sẽ được công bố trong những năm tới.

Chuyên gia phân tích của Viện Nghiên cứu Pembina, ông P.J. Partington cho biết, việc ngành dầu mỏ trở thành nguồn phát thải lớn nhất nhấn mạnh nhu cầu buộc Chính phủ phải thực hiện cam kết đưa ra những quy định nhằm làm giảm tác động môi trường của việc khai thác. Ông Partington cho rằng, muốn làm tốt vai trò của mình trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu toàn cầu, Canada cần có những quy định nghiêm khắc đối với ngành dầu mỏ và khí đốt.

Bang British Columbia được biết đến như một nơi hội tụ các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh

vực khai thác mỏ, luyện kim, kỹ thuật môi trường, an toàn mỏ và khoa học địa chất. Đây cũng là nơi tập trung nhiều công ty trong lĩnh vực mỏ địa chất, với hơn 800 công ty khai thác mỏ và khoáng sản cùng 400 nhà cung cấp có trụ sở tại thành phố Vancouver. Các nhà vận động vì môi trường ở British Columbia, những người đã vận động ban hành thuế đầu tiên về khí thải carbon dioxide tại Bắc Mỹ hai năm trước, cũng bày tỏ sự phẫn nộ khi Vancouver đã và đang bùng nổ thành một trung tâm phát triển khai thác mỏ và trung chuyển than đá của khu vực và thế giới.■

(Nguồn: *The Canadian Press* và *CBC News*)

Kết quả kiểm toán Tập đoàn Dệt may...

(Tiếp theo trang 37)

Về công tác quản lý tài chính, kế toán, KTNN đã có những kiến nghị cụ thể như sau: Công ty cổ phần Bông Việt Nam, Công ty Dệt may 8-3, Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hà Nội cần xây dựng và ban hành quy chế quản lý nợ công, đảm bảo quản lý nợ công chặt chẽ, cụ thể; Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ cần xây dựng đầy đủ định mức tiêu hao nhiều liệu trong sản xuất, giá công các mặt hàng may.

Đối với quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, KTNN đề nghị Vinatex chỉ đạo các chủ đầu tư làm việc với các nhà thầu để tìm nguyên nhân và xác định rõ thời gian thực hiện chậm tiến độ đối với các hợp đồng. Ngoài ra, KTNN cũng đề nghị tập đoàn thực hiện kiểm điểm và thông qua người đại diện vốn chỉ đạo kiểm điểm, xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến những sai sót, hạn chế đã nêu trong Báo cáo kiểm toán.

Ngày 17/3/2014, KTNN đã tiến hành kiểm tra tình hình thực hiện kiến nghị kiểm toán của KTNN tại Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Theo đánh giá chung của Đoàn kiểm toán, Tập đoàn và các đơn vị thành viên đã và đang thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của KTNN về xử lý tài chính, nộp vào NSNN hơn 19,2 tỷ đồng, đạt 100%

so với kiến nghị. Ngoài ra, Công ty mẹ và các đơn vị thành viên cũng đã nỗ lực thực hiện các kiến nghị về chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, ban hành quy chế quản lý nợ công, xây dựng các quy định về thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chấn chỉnh công tác đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý đất đai...

Tuy nhiên, KTNN cũng đã chỉ ra một số vấn đề mà các đơn vị vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ như: công tác quản lý đầu tư tài chính dài hạn chưa được chấn chỉnh, khắc phục; cần có biện pháp yêu cầu các đơn vị mà Vinatex đã thoái vốn toàn bộ chấm dứt việc sử dụng biểu tượng, thương hiệu của Tập đoàn; thông qua người đại diện vốn hướng dẫn, chỉ đạo các đơn vị thành viên thực hiện xây dựng phương án tái cơ cấu theo định hướng của Tập đoàn và Nhà nước; cần làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm đối với các nhà thầu chậm tiến độ.

KTNN đề nghị Tập đoàn tiếp tục thực hiện các kiến nghị theo kết luận tại Báo cáo kiểm toán, đặc biệt cần xem xét trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xảy ra tình trạng sai sót, từ đó có hình thức kiểm điểm, rút kinh nghiệm nghiêm túc, đúng quy định pháp luật.■

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

Tự khúc

Tâm thế ấy, cuộc đời này
Chưa phải ăn mày đã thấy đủ vui
Có chi dạ cứ bùi ngùi
Buồn lay lắt suốt một thời tuổi xanh ?!

Thương vay mượn, nhớ loanh quanh
Đâu dễ lòng lành sẽ gặp vận may
Trải qua dâu bể mới hay
Ngộ - Mê, Mê - Ngộ với đây, chông chênh...

Ta nhỏ bé, đời mong mênh
Mong chỉ một chút ân tình hư hao
Nhắc mình: đất rộng, trời cao
Thân cát bụi rồi tan vào tháng năm!

PHẠM TÂM AN

Facebook chấm nhớ

Facebook ảo lắm đấy anh
Nhớ nhưng làm chi cho mệt
Thương chủ icon tội nghiệp
Gánh những lời thề mộng tang.
Có người lữ khách lang thang
Thả hư vô tràn bàn phím
Một chiều tha phương dẫm bóng
Bản thân đợi một nút like.

NGUYỄN HỒNG

Một đêm mưa ở phố

Những cơn mưa rơi lúc đêm
Ru thành phố của em yên giấc
Chiếc lá cong queo trôi về miền kí ức
Năm đau
Phố trở mình sau ngày nắng hanh hao
Kỷ niệm khô cần trở về tựa cửa
Hàng cây bên đường
Tung bùng vũ điệu
Mưa...

Vài ô cửa vẫn còn ánh đèn
Hiu hắt trên những tầng cao ngủ gật
Bỏ lại sau lưng những ôn ào, tất bật
Những buồn vui của một ngày hè
Đêm
Trôi dần về phía những cơn mưa
Tinh mơ hóa tiếng gà gọi nắng

TRƯƠNG TRỌNG NGHĨA

Nẻo đường xưa

Hết một thời lòng yêu như thác trắng
Nẻo đường xưa về lại chỉ mình em
Người như gió, như mây, như ánh sáng
Ta như trăng lặng lẽ đứng bên ghềnh

TRẦN KIM HOA